

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Y ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

# BẢN CÁO BẠCH

## TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/8/2021)

### PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI THEO HỢP ĐỒNG SÁP NHẬP

(Giấy chứng nhận đăng ký phát hành số 278./GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07.. tháng 12.. năm 2021.)

### CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700428470 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 04/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/09/2021)

**BAOVIET**  **Securities**

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày 07/12/2021.....tại:

**Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP**  
Số 78 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3516 1605  
Fax: (84-24) 3516 1610  
Website: [www.dienluctkv.vn](http://www.dienluctkv.vn)

**Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV**  
Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (84-33) 3731 030  
Fax: (84-33) 3730 956  
Website: [www.nhietdiencampha.com.vn](http://www.nhietdiencampha.com.vn)

**Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**  
Số 72 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3928 8080  
Fax: (84-24) 3928 9888  
Website: [www.bvsc.com.vn](http://www.bvsc.com.vn)

**Phụ trách công bố thông tin:**

Họ tên: Nguyễn Thế Hồng

Chức vụ: Người được ủy quyền công bố thông tin

Điện thoại: (84) 912 217 216

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2021)

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI THEO HỢP ĐỒNG SÁP NHẬP**

**Tên cổ phiếu:** Cổ phiếu Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

**Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông

**Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu

**Tổng số lượng cổ phiếu phát hành:** 2.767.478 cổ phiếu

**Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá:** 27.674.780.000 đồng

**Tỷ lệ hoán đổi: 1: 0,58**, có nghĩa là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (Mã chứng khoán: NCP) sẽ được hoán đổi lấy 0,58 cổ phiếu Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (Mã chứng khoán: DTK). Cổ phiếu hoán đổi mà cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV nhận được sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy.

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:**

**Công ty TNHH PKF Việt Nam**

**Trụ sở chính:** Số 1 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** (84-24) 6664 4488

**Fax:** (84-24) 6664 2233

**Website:** [www.pkf.com.vn](http://www.pkf.com.vn)

**TỔ CHỨC TƯ VẤN:**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

**Trụ sở chính:** Số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Điện thoại:** (84-24) 3928 8888

**Fax:** (84-24) 3928 9888

**Website:** [www.bvsc.com.vn](http://www.bvsc.com.vn)

## MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH .....	5
1. Tổ chức phát hành .....	5
2. Công ty bị sáp nhập .....	5
3. Tổ chức tư vấn .....	5
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO .....	6
1. Rủi ro về kinh tế .....	6
2. Rủi ro về luật pháp .....	7
3. Rủi ro đặc thù .....	7
4. Rủi ro của đợt phát hành .....	9
5. Rủi ro pha loãng .....	9
6. Rủi ro quản trị Tổng công ty .....	9
7. Rủi ro khác .....	10
III. CÁC KHÁI NIỆM .....	10
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH .....	11
1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành .....	11
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành .....	12
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành .....	13
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành .....	14
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối .....	16
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành .....	20
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác: .....	20
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành .....	20
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài .....	20
10. Hoạt động kinh doanh .....	20
11. Chính sách đối với người lao động .....	37
12. Chính sách cổ tức .....	38
13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành .....	39
14. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu: .....	39
15. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích: .....	40
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH .....	40
1. Kết quả hoạt động kinh doanh .....	40
2. Tình hình tài chính .....	44
3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành .....	52
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức .....	53
VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH .....	55
1. Thông tin về cổ đông sáng lập .....	55
2. Thông tin về cổ đông lớn .....	55
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng .....	56

VII. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY BỊ SÁP NHẬP .....	78
1. Thông tin chung về Công ty .....	78
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Công ty .....	78
3. Cơ cấu tổ chức của Công ty .....	80
Cơ cấu tổ chức của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ tổ chức của doanh nghiệp. ....	80
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Công ty .....	81
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Công ty bị sáp nhập, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Công ty bị sáp nhập, những công ty mà Công ty bị sáp nhập nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối .....	84
6. Thông tin về quá trình tăng vốn của Công ty .....	84
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác: .....	88
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành .....	88
9. Hoạt động kinh doanh .....	88
10. Kết quả hoạt động kinh doanh .....	93
11. Tình hình tài chính .....	95
12. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty .....	99
13. Thông tin về cổ đông lớn /thành viên sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên .....	101
14. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Người phụ trách kế toán .....	102
15. Chính sách chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức .....	124
16. Chính sách đối với người lao động .....	124
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty: không có .....	125
18. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu .....	125
19. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích .....	125
VIII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH .....	125
1. Loại cổ phiếu: .....	125
2. Mệnh giá: .....	125
3. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành: .....	125
4. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá: .....	125
5. Đối tượng phát hành để hoán đổi: .....	125
6. Tỷ lệ hoán đổi .....	125
7. Phương thức phân phối .....	126
8. Lịch trình phân phối dự kiến .....	126
9. Mối quan hệ giữa Tổ chức phát hành với Công ty bị sáp nhập .....	127
10. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập .....	127
11. Ý kiến của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế được thực hiện hoặc tập trung kinh tế có điều kiện .....	127
12. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài .....	128
13. Các loại thuế có liên quan .....	129
14. Thông tin về các cam kết .....	129
IX. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH .....	129
X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT PHÁT HÀNH .....	129
XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ: .....	130
XII. PHỤ LỤC .....	130

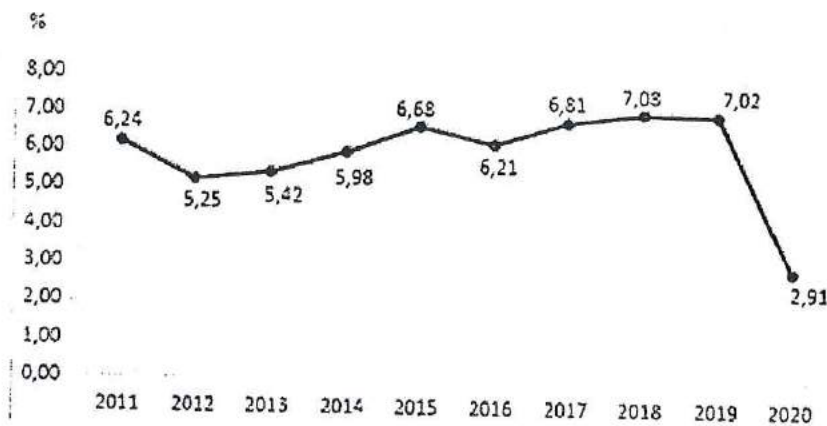


## II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

### 1. Rủi ro về kinh tế

Năm 2020, 2021 được xem là năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Dịch bệnh diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP đạt 2,91%. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới.

**TỐC ĐỘ TĂNG GDP GIAI ĐOẠN 2010-2020**



(Nguồn: Tổng Cục thống kê)

Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến các lĩnh vực kinh tế – xã hội nước ta. Dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên thế giới, các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, năng suất lao động vẫn ở mức thấp... Do vậy, song song với mục tiêu phòng chống dịch bệnh Việt Nam cần tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2021.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP là một doanh nghiệp hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam, vì thế hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đang và sẽ chịu ảnh hưởng bởi tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

## 2. Rủi ro về luật pháp

Hoạt động đầu tư kinh doanh của Tổng Công ty chịu sự điều chỉnh của một số các văn bản luật như: Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế giá trị gia tăng;... Để hạn chế các rủi ro về mặt luật pháp, Tổng Công ty luôn tiến hành cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty, từ đó điều chỉnh các hoạt động quản trị, điều hành và kinh doanh phù hợp hơn.

Kinh doanh nhiệt điện nên ít nhiều hoạt động sản xuất của Công ty cũng ảnh hưởng tới môi trường, do đó chịu sự điều chỉnh của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản pháp quy liên quan đến việc bảo vệ môi trường.

## 3. Rủi ro đặc thù

### *Rủi ro hoạt động*

Hiện tại Tổng Công ty đang quản lý và vận hành 06 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà máy thủy điện với tổng công suất là 1.735 MW (trong đó có 5 nhà máy trực thuộc công ty mẹ và 2 công ty con) đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Nhà máy thủy điện phụ thuộc nhiều vào thời tiết và trữ lượng lưu vực sông ngòi. Nhà máy nhiệt điện phụ thuộc vào trữ lượng mỏ than, việc khai thác than phục vụ cho nhà máy sẽ dần làm cạn kiệt các mỏ than.

Các tổ máy của các nhà máy sẽ vận hành liên tục, chỉ dừng lại theo chu kỳ bảo dưỡng, đại tu. Chi phí hàng năm phải đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng lớn, do đó ảnh hưởng đến sản lượng điện phát ra và chi phí giá thành.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty còn chịu sự rủi ro về sự cố đối với một số chi tiết máy trong hệ thống máy móc cũng sẽ ảnh hưởng đến công suất sản xuất điện của tổ máy chính (ví dụ như: đường nước, đường hơi, sấy không khí, hệ thống van khí, dầu bôi trơn...). Trong trường hợp xảy ra những sự cố này, doanh thu và lợi nhuận của Công ty sẽ bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, Tổng Công ty có biện pháp giảm thiểu các rủi ro. Tổng Công ty đặt ra các chính sách tuân thủ các quy trình nghiêm ngặt về bảo dưỡng, đại tu máy móc thiết bị định kỳ, thường xuyên kiểm tra máy trong suốt thời gian vận hành, thực hiện vận hành nghiêm ngặt, đặt mục tiêu an toàn lao động và duy trì sản xuất liên tục.

### *Rủi ro về biến động giá nguyên liệu đầu vào*

Với đặc thù của một doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu nhiệt điện, chi phí nguyên vật

liệu biến động của Tổng Công ty chủ yếu do biến động giá than. Giá nguyên liệu than biến động, đặc biệt nguồn than nhập khẩu đang là một khó khăn lớn với các doanh nghiệp nhiệt điện than, gây ảnh hưởng đến giá thành sản xuất điện. Tuy nhiên, các nhà máy nhiệt điện của Tổng công ty sử dụng than nội địa do cỡ đồng lớn- Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam cung cấp, giá bán than được điều tiết bởi Chính phủ và giá than được chuyển ngang sang giá bán điện nên hạn chế được ảnh hưởng của biến động giá than đối với lợi nhuận của Tổng công ty.

### ***Rủi ro về thị trường và cạnh tranh***

Lĩnh vực điện hiện đang có nhiều tiềm năng do thực trạng nhu cầu tiêu dùng điện phục vụ sinh hoạt của dân chúng và yêu cầu phát triển kinh tế rất cao nên các nhà đầu tư trong và ngoài nước rất quan tâm đến lĩnh vực này. Hiện nay, nhiều tập đoàn, tổng công ty thuộc khối nhà nước và ngoài nước đã tiến hành đầu tư vào sản xuất điện như: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các Tổng Công ty như Tổng Công ty Sông Đà và các dự án đầu tư theo cơ chế BOT, IPP.

Hơn nữa, ngoài các lĩnh vực sản xuất điện truyền thống như nhiệt điện, thủy điện, các nguồn năng lượng khác cũng đang được nghiên cứu, khai thác để sản xuất điện như điện khí, phong điện, điện sử dụng năng lượng mặt trời, địa nhiệt, điện sinh khối, điện hạt nhân...

Sự tham gia của các thành phần vào sản xuất điện sẽ tạo ra thị trường sản xuất điện cạnh tranh, một phần theo Quy hoạch phát triển ngành điện, một phần do lợi ích lớn khi đầu tư vào ngành điện. Đây cũng là một yếu tố ảnh hưởng tiềm tàng đến lợi thế cạnh tranh của Tổng Công ty và từ đó đòi hỏi Tổng Công ty phải có những điều chỉnh chiến lược thích hợp để thích nghi với môi trường cạnh tranh ngày càng tăng.

Để giảm thiểu rủi ro về thị trường, Tổng Công ty tổ chức quản trị chi phí có hiệu quả, bám sát thị trường và vận dụng cơ chế giá linh hoạt nhằm phát huy tối đa công suất các tổ máy và mang lại hiệu quả kinh tế tốt nhất.

### ***Rủi ro về tỷ giá***

Các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty được thực hiện theo hình thức hợp đồng EPC với tổng thầu là nhà thầu nước ngoài, đồng tiền sử dụng thanh toán có liên quan đến tỷ giá ngoại tệ (USD, JPY, CNY,...). Do vậy, rủi ro về chênh lệch tỷ giá có ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty, tình hình thu xếp vốn cho các dự án có nhiều khó khăn. Mặc dù Bộ Công thương có quy định về thanh toán CLTG trong giá điện, tuy nhiên việc triển khai gặp nhiều khó khăn vướng mắc nên việc thực hiện chưa đầy đủ và kịp thời.

Tổng Công ty trong quá trình triển khai dự án, luôn chú trọng thu xếp các nguồn vốn có lãi suất tốt, thời hạn dài; đồng thời tích cực tìm giải pháp, đề xuất với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để giảm thiểu và giải quyết rủi ro này.



### ***Rủi ro về kỹ thuật***

Việc đầu tư vào ngành điện đòi hỏi vốn lớn, thời gian dài, đồng thời thiết bị kỹ thuật điện liên tục đổi mới (công nghệ lò siêu tới hạn, trên siêu tới hạn, thiết bị đo lường, tự động hóa,...), do đó, nhiều chủng loại thiết bị nhanh chóng lạc hậu, khó có thiết bị chủng loại cũ để thay thế và phải tính đến việc đổi mới.

### **4. Rủi ro của đợt phát hành**

Đây là đợt phát hành cổ phiếu để thực hiện sáp nhập Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP thông qua phương thức hoán đổi cổ phiếu. Tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu giữa các Công ty được tính toán dựa trên kết quả định giá bởi một bên độc lập là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC – tổ chức uy tín và có kinh nghiệm trong lĩnh vực thẩm định giá. Việc hoán đổi và tỷ lệ hoán đổi được đánh giá là công bằng với tất cả các cổ đông, và được các cổ đông đồng ý thông qua tại Đại hội cổ đông của cả hai công ty. Vì vậy, rủi ro không thành công của đợt phát hành này là không có.

### **5. Rủi ro pha loãng**

Số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP trước khi đăng ký phát hành là 680.000.000 cổ phiếu. Tổng Công ty dự kiến phát hành thêm 2.767.478 cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ 4.771.515 cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV. Số lượng cổ phần lưu hành sau khi phát hành dự kiến là 682.767.478 cổ phiếu, tăng 0,41% so với số cổ phần đang lưu hành hiện tại của Tổng Công ty. Tỷ lệ thu nhập trên mỗi cổ phiếu và tỷ lệ quyền biểu quyết của cổ đông hiện hữu của Tổng Công ty biến động không đáng kể do số lượng cổ phiếu phát hành thêm để hoán đổi là khá thấp.

Bên cạnh đó, do đây là đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi, nên giá cổ phiếu của Tổng Công ty sẽ không bị điều chỉnh kỹ thuật tại ngày thực hiện hoán đổi. Tuy nhiên, do cổ phiếu của Tổng Công ty là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nên giá cổ phiếu có thể sẽ biến động theo tình hình chung của thị trường chứng khoán.

### **6. Rủi ro quản trị Tổng công ty**

Rủi ro quản trị công ty xuất phát từ việc quản trị yếu kém, ảnh hưởng đến sự phát triển lâu dài và ổn định, gây thiệt hại cho Tổng công ty, người lao động và cổ đông của Tổng công ty. Trong trường hợp Hội đồng quản trị không hoạt động hiệu quả, thiếu minh bạch, không kịp thời phát hiện những rủi ro do hành vi sai phạm của Ban điều hành sẽ gây ra rủi ro và ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty.

Những thông tin liên quan đến quản trị Tổng công ty như cơ cấu cổ đông, mối quan hệ sở hữu giữa các cổ đông, giữa các thành viên Hội đồng quản trị, ban điều hành và các bên liên quan, giữa cổ đông với Tổng công ty,... cũng là yếu tố gây ra rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng công ty, quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP luôn đánh giá đúng vai trò của quản trị và quan tâm đến quản trị Tổng công ty từ những vấn đề cơ bản nhất để phòng ngừa rủi ro, đồng thời Tổng Công ty cũng lựa chọn cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro phù hợp và xác định chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

### 7. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, khủng bố v.v... là những rủi ro bất khả kháng có thể gây thiệt hại cho tài sản, con người và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

## III. CÁC KHÁI NIỆM

BCTC:	Báo cáo tài chính
BKS:	Ban kiểm soát
CBNV:	Cán bộ nhân viên
CNĐKDN:	Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
CLTG:	Chênh lệch tỷ giá
CTCP:	Công ty cổ phần
DTK, Tổng Công ty:	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
DHĐCĐ:	Đại Hội Đồng Cổ Đông
DTT:	Doanh thu thuần
EPS:	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu
HĐQT:	Hội đồng Quản trị
HNX:	Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
KTT:	Kế toán trưởng
LNST:	Lợi nhuận sau thuế
NCP:	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV
TKV:	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
TSLĐ:	Tài sản lưu động
UBCKNN:	Ủy ban chứng khoán Nhà nước
VĐL:	Vốn điều lệ
VND:	Việt Nam đồng

#### IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

##### 1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

- Tên Công ty: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
- Tên viết tắt/giao dịch: Tổng công ty Điện lực - TKV
- Tên tiếng anh: Vinacomin Power Holding Corporation (viết tắt là Vinacomin Power)
- Trụ sở chính: Số 78 tầng 2 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84-24) 3516 1605 Fax: (84-24) 3516 1610
- Website: [www.dienluctkv.vn](http://www.dienluctkv.vn)
- Vốn điều lệ: 6.800.000.000.000 đồng (Sáu nghìn tám trăm tỷ đồng).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: 680.000.000 cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/8/2021.  
(Ngày 15/01/2016 cổ phần hóa doanh nghiệp theo Quyết định số 85/QĐ-TTG ngày 19/01/2015 của Thủ tướng chính phủ).
- Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Trí Thịnh - Tổng Giám đốc
- Là Công ty đại chúng được đăng ký giao dịch UpCOM thuộc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) ngày 15/12/2016, mã chứng khoán: DTK. Ngày 25/12/2020, Tổng Công ty đã chuyển sàn đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp:
  - ✓ Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện
  - ✓ Sản xuất điện
  - ✓ Truyền tải và phân phối điện
  - ✓ Mua, bán điện
  - ✓ Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện
  - ✓ Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy
  - ✓ Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác
  - ✓ Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng

- ✓ Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện
- ✓ Sản xuất vật liệu xây dựng
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh
- ✓ Khai thác và thu gom than cứng, than non.

## 2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành

Tổng Công ty Điện lực – TKV được thành lập theo Quyết định 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ Công Thương và bắt đầu hoạt động từ ngày 01/01/2010. Theo đó, Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, có vốn điều lệ là 6.800 tỷ đồng, có chức năng thực hiện các ngành nghề kinh doanh như: đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện). Tổng Công ty Điện lực TKV được đổi tên thành Tổng Công ty Điện lực – Vinacomin theo Quyết định số 1940/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, Tổng Công ty có 2 nhà máy nhiệt điện đang hoạt động là Na Dương (110MW), Cao Ngạn (110MW) và 5 dự án đang triển khai xây dựng: Nhiệt điện Cẩm Phả 1&2 (670MW), NĐ Sơn Động (220MW), NĐ Đông Triều (440MW), NĐ Nông Sơn (30MW), Thủy điện Đồng Nai 5 (150MW). Trong đó có 5 đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ và 2 Công ty con là Cẩm Phả và Nông Sơn. Hiện nay 6 nhà máy nhiệt điện và 1 nhà máy thủy điện với tổng công suất 1.735 MW đã đi vào vận hành, 6 nhà máy nhiệt điện đều sử dụng công nghệ lò hơi tăng sôi tuần hoàn, sử dụng nguồn than xấu. Từ khi đi vào vận hành đến nay, các nhà máy nhiệt điện của Tổng Công ty hoạt động ổn định, an toàn và có hiệu quả. Cùng với đó, Vinacomin - Power đang có một đội ngũ các cán bộ kỹ thuật, thợ vận hành được đào tạo bài bản ở trong và ngoài nước.

Ngày 19/01/2015, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 85/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực – Vinacomin.

Ngày 16/04/2015, Tổng Công ty thực hiện chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 15/01/2016, Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP theo Giấy CNĐKDN số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2021 với vốn điều lệ là 6.800.000.000.000 đồng (sáu nghìn tám trăm tỷ đồng).

Ngày 29/06/2016, Tổng Công ty đã nộp đủ hồ sơ đăng ký công ty đại chúng với

UBCKNN theo Công văn số 3902/UBCK-GSĐC của UBCKNN Về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng.

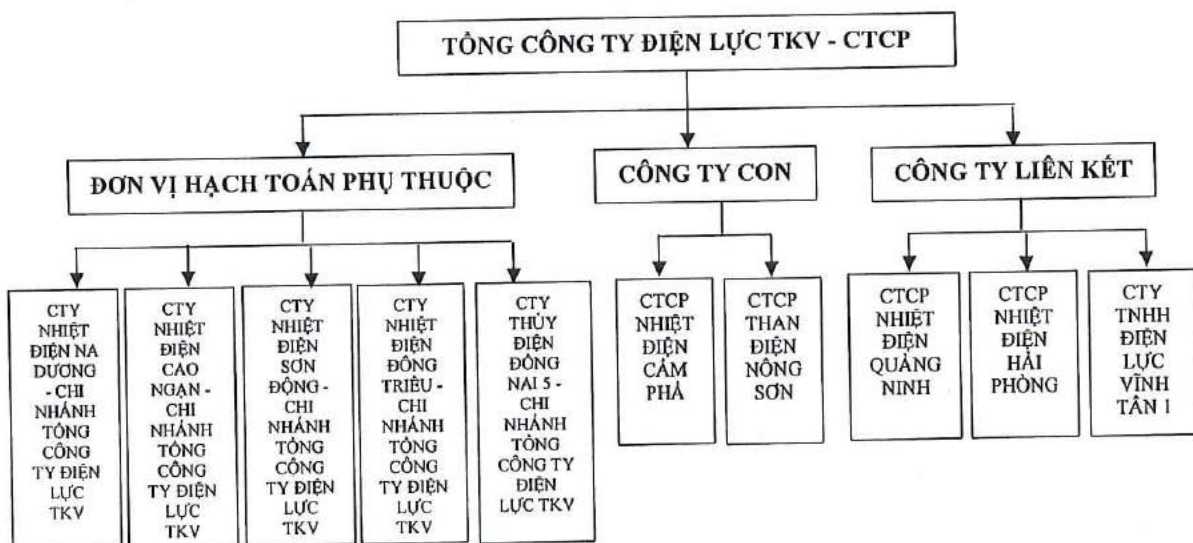
Ngày 15/12/2016, cổ phiếu của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP chính thức giao dịch trên Sàn UpCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu DTK. Từ khi trở thành công ty đại chúng và giao dịch trên thị trường UPCoM, Tổng Công ty đã thực hiện tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định.

Từ năm 2010 đến nay, Tổng Công ty Điện lực - TKV đã có những thay đổi đáng kể, về cơ sở vật chất từng bước được đầu tư, bổ sung và hoàn thiện, để đáp ứng nhiệm vụ chuyên ngành về đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện. Lực lượng lao động được củng cố kiện toàn, năng lực sản xuất của Tổng Công ty được khẳng định. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, năng động, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề được đào tạo và kiểm tra sát hạch hàng năm.

Trong thời gian qua, tập thể Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty bằng sức trẻ và sự năng động, sáng tạo, với tinh thần kỷ luật và đồng tâm vượt qua nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình hoạt động đã giành được những kết quả khả quan. Tổng Công ty đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cùng nhiều Cờ và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Tập đoàn TKV.

Những kết quả đáng ghi nhận trên không chỉ minh chứng cho sự nỗ lực vượt bậc của Tổng Công ty Điện lực - TKV trong quá trình tiếp cận, làm chủ thiết bị công nghệ hiện đại mà còn tạo động lực thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp điện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản nói riêng xứng đáng là 1 trong 3 trụ cột đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và Việt Nam nói chung.

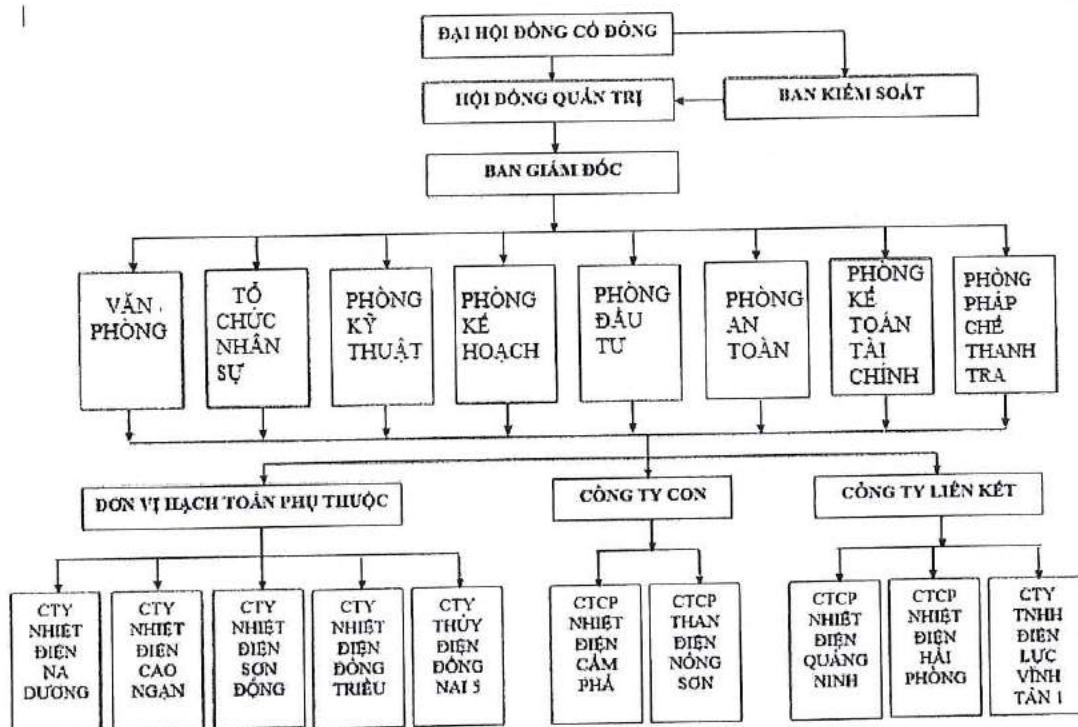
Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành



Tổng Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con, 3 công ty liên kết

STT	Tên	Tên chi nhánh viết tắt	Tỷ lệ sở hữu của DTK	Địa chỉ
1	<b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>			
1.1	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	100%	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
1.2	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	100%	Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
1.3	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	100%	Thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
1.4	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	100%	Xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
1.5	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	100%	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
2	<b>Công ty con</b>			
2.1	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	97,58%	97,58%	Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
2.2	Công ty cổ phần Than Điện Nông Sơn - TKV	88,77%	88,77%	Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành



- ***Đại hội đồng cổ đông***

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; và quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

- ***Hội đồng quản trị***

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Tổng Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 (năm) người. Hội đồng quản trị nhân danh Tổng Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Tổng Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Tổng Công ty. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

- ***Ban Kiểm soát***

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty bao gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm; Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

- ***Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc có nhiệm vụ điều hành công việc kinh doanh hàng ngày. Ban Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Giám đốc gồm có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

- ***Các ban chức năng chuyên môn***

***Văn phòng:*** Là phòng tham mưu cho Cơ quan điều hành Tổng Công ty, HĐQT, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc về công tác hành chính, tổng hợp, công tác xã hội, y tế, công tác hợp tác quốc tế và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ điều hành và quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh trong Tổng Công ty.

***Phòng Tổ chức nhân sự:*** Là phòng tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty thống nhất công tác quản lý về công tác tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương, công tác đào tạo, công tác xã hội, công tác thi đua khen thưởng, văn hóa thể thao của Tổng Công ty. Phòng Tổ

chức nhân sự là thành viên thường trực của Hội đồng lương và Hội đồng thi đua khen thưởng.

**Phòng Kế toán tài chính:** Là phòng tham mưu cho lãnh đạo Tổng Công ty và kế toán trưởng trong công tác kế toán, thống kê, huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn theo quy định của các văn bản hướng dẫn, Quy chế tài chính của Tổng Công ty, của Tập đoàn và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, Luật kế toán.

**Phòng Kế hoạch:** Là phòng tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty trong công tác kế hoạch, quản trị chi phí, quản lý giá, hợp đồng phối hợp kinh doanh, quản lý sử dụng vật tư. Tham gia xây dựng chính sách phát triển Tổng Công ty, đề xuất các biện pháp quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**Phòng Đầu tư:** Là phòng tham mưu, giúp việc cho Lãnh đạo Tổng công ty trong lĩnh vực quản lý, đầu tư và xây dựng công trình của Tổng Công ty; tư vấn trong lĩnh vực quản lý đầu tư cho các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty.

**Phòng Kỹ thuật:** Là phòng tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật công nghệ, sản xuất kinh doanh các nhà máy điện, khai thác than của các công ty con, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

**Phòng An toàn:** Là phòng tham mưu cho Lãnh đạo Tổng Công ty về công tác An toàn – Vệ sinh lao động trong toàn Tổng Công ty.

**Phòng Pháp chế thanh tra:** Là phòng tham mưu, giúp việc cho Lãnh đạo Tổng Công ty quản lý tổng hợp công tác pháp chế, thanh tra, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro của Tổng Công ty.

- **Đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết:** Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 2 công ty con và 3 công ty liên kết.

4. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối







STT	Tên doanh nghiệp	GCNĐKDN	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết tại DTK	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết của DTK tại DN
1	Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/07/2010, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 13/05/2019	<p>Hoạt động kinh doanh chính</p> <p>- Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than.</p> <p>- Công nghiệp khoáng sản - luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản.</p> <p>- Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp và Nitrat Amôn.</p> <p>- Công nghiệp điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất điện; mua, bán điện.</p>	99,68%	
2	Công ty con				
2.1	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002,	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống quốc gia		97,58%





STT	Tên doanh nghiệp	GCNĐKDN	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết tại DTK	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết của DTK tại DN
		cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 30/09/2021 (số CNĐKDN: 5700428470)			
2.2	Công ty Cổ phần Than – Điện Nông Sơn – TKV	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000463735 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 01/11/2016	Sản xuất và kinh doanh than, điện		88,77%
3	Công ty liên kết				
	Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp 0200493225 do Sở KH&ĐT thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/6/2013 (thay đổi lần 6)	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện		7,21%
3.2	Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700434869 do Sở KH & ĐT thành phố Quảng Ninh đăng ký lần đầu ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 31/8/2020.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện		10,62%



BẢN CÁO BẠCH



STT	Tên doanh nghiệp	GCNĐKDN	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết tại DTK	Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết của DTK tại DN
3.2	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401060812 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 10/10/2013 và thay đổi lần thứ 6 vào ngày 21/02/2021	Sản xuất và phân phối điện		5%

(Nguồn: Danh sách công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của DTK tại thời điểm 30/09/2021)



## 5. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Từ thời điểm hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP chưa thực hiện tăng/giảm vốn.

## 6. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác: không có

## 7. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

### 7.1. Cổ phiếu phổ thông

STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
I	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>996</b>		<b>99,99%</b>
	Tổ chức	2	677.810.000	99,68%
	Cá nhân	994	2.139.700	0,31%
II	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>7</b>	<b>50.300</b>	<b>0,01%</b>
	Cá nhân	7	50.300	0,01%
	Tổ chức	0	0	0
III	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0
IV	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>			<b>680.000.000</b>	<b>100,00%</b>

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 12/7/2021 của DTK)

### 7.2. Cổ phiếu ưu đãi: không có

### 7.3. Các loại chứng khoán khác: không có

## 8. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo xác nhận của UBCKNN tại văn bản số 5142/UBCK-PTTT ngày 08/9/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước là 35%.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ công ty: 35%
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ chức phát hành hiện tại (theo danh sách cổ đông chốt ngày 12/07/2021): 0,01% tương ứng với 50.300 cổ phần

## 9. Hoạt động kinh doanh

### 9.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh



### 9.1.1. Các sản phẩm, dịch vụ chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm 2 mảng là sản xuất, điện và sản xuất, phân phối than.

#### a. Hoạt động sản xuất điện:

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất điện, Tổng Công ty có địa bàn kinh doanh trên khắp lãnh thổ Việt Nam, trải dài từ Bắc vào Nam. Ngoài trừ nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 tại tỉnh Lâm Đồng, tất cả các nhà máy nhiệt điện của Tổng Công ty đều nằm gần các mỏ than thuộc Tập đoàn Công ty nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, đốt chủng loại than phù hợp với thiết kế các nhà máy, độ lưu huỳnh cao cho phát điện. Trong đó, nhiều nhà máy nằm tại những địa bàn vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Na Dương (Lạng Sơn), Nông Sơn (Quảng Nam)... Sản lượng điện của Tổng Công ty hàng năm trong 03 năm gần đây đạt được bình quân 6,56 tỷ kWh/năm (Công ty mẹ) và 9,97 tỷ kWh/năm (Hợp nhất).

Hiện nay, Tổng Công ty đang quản lý và vận hành 06 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà máy thủy điện với tổng công suất là 1.735 MW (trong đó có 5 nhà máy trực thuộc công ty mẹ và 2 công ty con) đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Hiện tại tất cả các nhà máy đều đã vận hành ổn định.

#### Thông tin các nhà máy điện của Tổng Công ty

STT	Dự án	Công suất (MW)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Vinacomin Power	Thời gian hoàn thành
1	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Na Dương	2 x 55	1.912	100%	2005
2	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cao Ngạn	2 x 55	1.723	100%	2007
3	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Sơn Động	2 x 110	3.651	100%	2011
4	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cẩm Phả và Cẩm Phả 2	CP1: 330 CP2: 340	10.635	97,58%	2010 - 2011
5	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Mạo Khê	2 x 220	10.444	100%	2012 - 2013

6	Nhà máy Nhiệt điện đốt than Nông Sơn	30	1.156	88.77%	2015
7	Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5	150	6.111	100%	2015

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Na Dương** thuộc Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV, là nhà máy điện đốt than đầu tiên của TKV có công suất thiết kế 110MW, với 2 tổ máy 2x55,5 MW. Với vai trò tiên phong trong việc lựa chọn sử dụng lò hơi tầng sôi tuần hoàn – CFB (công nghệ đốt than xấu, thân thiện với môi trường). Nhiên liệu sử dụng của nhà máy là mỏ than Na Dương với số lượng tiêu thụ ước tính 500.000 – 600.000 tấn/năm. Kể từ khi Nhà máy Nhiệt điện Na Dương đi vào vận hành thương mại từ ngày 03/11/2005 đến nay, Công ty Nhiệt điện Na Dương có sản lượng điện sản xuất và tiêu thụ theo kế hoạch hằng năm luôn hoàn thành vượt mức.
- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cao Ngạn** thuộc Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV, là nhà máy điện đốt than gồm 2 tổ máy có công suất thiết kế 115MW, với 2 tổ máy 2x57,5MW, sử dụng công nghệ lò hơi tầng sôi tuần hoàn (CFB). Nhiên liệu sử dụng của nhà máy là than chất lượng thấp của 2 mỏ Khánh Hòa và Núi Hồng với số lượng tiêu thụ ước đạt 450.000 – 550.000 tấn/năm. Hàng năm, Công ty đã sản xuất và truyền lên lưới điện quốc gia hơn 700 triệu kWh điện, doanh thu đạt 900 tỷ đồng/năm, đóng góp ngân sách trên 30 tỷ đồng/năm, đảm bảo việc làm cho trên 300 lao động với mức thu nhập ổn định.
- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Sơn Động** thuộc Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế 220MW, với 2 tổ máy 2x110MW, sản lượng điện thiết kế là 1,3 tỷ kWh/năm, mỗi tổ máy có 1 lò hơi tầng sôi tuần hoàn, 1 turbine máy phát, các thiết bị phụ trợ theo lò và turbine. Công ty đi vào hoạt động từ tháng 01/2011, hàng năm Công ty luôn hoàn thành kế hoạch với sản lượng điện hơn 1 tỷ kWh, doanh thu hơn 1.400 tỷ đồng.
- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Cẩm Phả** thuộc Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả – TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế cho 2 tổ máy là 670MW, với tổ máy 1: 330MW, tổ máy 2: 340MW sản lượng điện hàng năm là 3,68 tỷ kWh. Nhà máy có 2 tổ máy với 4 lò hơi theo công nghệ lò tầng sôi tuần hoàn (CFB) đốt than và sử dụng nước biển làm mát. Nguyên liệu đầu vào là than cám 6 được cung cấp bởi các công ty khai thác than trên khu vực thị xã Cẩm Phả qua Nhà máy sàng tuyển của Công ty tuyển than Cửa Ông. Tháng 07/2009, Tổ máy 1 đã phát điện và đến tháng 10/2010 Tổ máy 2 đã phát điện lên Hệ thống điện lưới quốc gia.
- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Mạo Khê** thuộc Công ty Nhiệt điện Đông Triều –

TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế 440MW, với 2 tổ máy 2x220MW, sản lượng điện hàng năm là 2,6 tỷ kWh. Nhà máy có 2 tổ máy được bố trí theo hình khối, mỗi tổ máy có 1 lò hơi sôi tuần hoàn, 1 turbine hơi, 1 máy phát, 1 máy biến áp tăng áp. Tháng 11/2012 nhà máy phát điện thương mại hòa vào lưới điện quốc gia.

- **Nhà máy Nhiệt điện đốt than Nông Sơn** thuộc Công ty Cổ phần Than – Điện Nông Sơn – TKV, là nhà máy điện đốt than có công suất thiết kế 30MW. Nhà máy bổ sung cho lưới điện quốc gia trên 160 triệu kWh/năm, doanh thu khoảng 240 tỷ đồng/năm.
- **Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5** thuộc Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, là nhà máy thủy điện công suất 150MW, gồm 2 tổ máy 75MW, theo thiết kế mỗi năm cung cấp trung bình khoảng 616 triệu kWh điện cho hệ thống điện quốc gia.

Các dự án trên từ khi đi vào vận hành thương mại hầu hết đều mang lại hiệu quả về các mặt kinh tế xã hội, cụ thể:

- Tiêu thụ nguồn than chất lượng thấp với khối lượng lớn đóng góp doanh thu đáng kể cho Tập đoàn TKV.
- Tạo công ăn việc làm cho trên 2.055 lao động có đủ việc làm, thu nhập ổn định.
- Xây dựng được đội ngũ công nhân vận hành nhà máy chuyên nghiệp, trình độ cao.
- Hàng năm, Tổng Công ty đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước tại các địa phương.

#### ***b. Hoạt động sản xuất và phân phối than***

Mỏ than Nông Sơn là mỏ nhỏ, khai thác lộ thiên, công suất khai thác hàng năm là 120.000 tấn/năm.

Trong những năm qua Tổng Công ty đã duy trì, nâng cao năng suất thiết bị, năng suất lao động, tăng cường quản lý chặt chẽ chất lượng sản phẩm, đảm bảo giao sản phẩm đúng tiến độ cả về số lượng và chất lượng theo hợp đồng phối hợp kinh doanh đã ký, đảm bảo tỷ lệ thu hồi than sạch, tỷ lệ bóc đất đá... Sản xuất than đạt kết quả tốt, sản lượng than khai thác và than sạch sản xuất giao cho Tập đoàn luôn đạt bằng và vượt kế hoạch năm, hệ số bóc đất đá bằng 100% kế hoạch, các chỉ tiêu về tỷ lệ tổn thất và thu hồi đạt kế hoạch giao. Tổng Công ty đã nỗ lực cố gắng duy trì mức tiêu thụ khoảng 110.000 tấn/năm để duy trì sản xuất, ổn định thu nhập cho cán bộ công nhân viên và xác định mục tiêu chính của mỏ là sản xuất đủ than cho Nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn.

#### ***9.1.2. Quy trình sản xuất kinh doanh, công nghệ áp dụng:***

Quy trình sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là quy trình khép kín. Đứng trước xu thế phát triển chung của thế giới, một mặt để tận dụng tài nguyên cho đất nước, giải bài toán đầu ra của các chủng loại than xấu và phát triển bền vững công ty, Tổng Công

ty Điện lực TKV – CTCP đã lựa chọn phương án đầu tư các nhà máy nhiệt điện sử dụng công nghệ lò tầng sôi tuần hoàn (CFB). Đây là công nghệ đầu tiên áp dụng tại Việt Nam phù hợp với nguyên liệu là than có chất lượng xấu như than cám 6B, 7B có nhiệt trị thấp, độ tro cao.

Đối với sản xuất than hiện tại Tổng Công ty đang áp dụng khai thác lộ thiên với đáy mỏ nhiều cấp, mang lại hiệu quả trong việc chủ động khai thác theo các mùa, không xảy ra tình trạng thiếu than phục vụ tiêu thụ.

### 9.1.3. Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh:

Sản lượng của các nhà máy nhiệt điện của Tổng công ty thường cao vào mùa khô và thấp vào mùa mưa. Nguyên nhân do trong các tháng mùa mưa, các nhà máy thủy điện có giá thành rẻ thường được ưu tiên huy động, khiến giá thị trường giảm. Các nhà máy nhiệt điện của Tổng công ty sẽ thực hiện sửa chữa, trung đại tu các tổ máy vào khoảng thời gian tháng 7 đến tháng 8, để đảm bảo các tổ máy sẵn sàng phát ổn định trong mùa khô.

### 9.1.4. Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ:

#### Cơ cấu doanh thu thuần

Khoản mục	Năm 2019		Năm 2020		6 tháng 2021		9 tháng 2021	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT
<b>Cty mẹ</b>								
Doanh thu thuần bán hàng	10.912.297	98,66%	11.192.369	99,19%	5.718.357	99,27%	8.185.651	99,18%
Doanh thu bán điện	7.953.923	71,91%	7.987.788	71,37%	4.172.450	72,97%	5.769.830	69,91%
Doanh thu bán than	2.958.374	26,75%	3.204.581	28,63%	1.545.907	27,03%	2.415.821	29,27%
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	147.954	1,34%	90.433	0,71%	41.970	0,73%	67.561	0,82%
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.060.252</b>	<b>100%</b>	<b>11.282.802</b>	<b>100%</b>	<b>5.760.327</b>	<b>100%</b>	<b>8.253.212</b>	<b>100%</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>								
Doanh thu thuần bán hàng	12.430.133	98,77%	12.671.318	99,24%	6.460.809	99,3%	9.199.350	99,21%
Doanh thu bán điện	12.247.760	98,53%	12.503.374	98,67%	6.356.523	98,38%	9.065.027	97,76%
Doanh thu bán than	182.373	1,47%	167.944	1,33%	104.286	1,62%	134.323	1,45%
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	154.229	1,23%	97.460	0,76%	45.702	0,7%	73.583	0,79%
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.584.362</b>	<b>100%</b>	<b>12.768.778</b>	<b>100%</b>	<b>6.506.511</b>	<b>100%</b>	<b>9.272.933</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: DTK)

## Cơ cấu lợi nhuận gộp

Khoản mục	Năm 2019		Năm 2020		6T/2021		9T/2021	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ
<b>Công ty mẹ</b>								
Lợi nhuận gộp Bán hàng hoá	1.323.495	99,87%	1.433.404	99,72%	619.509	99,69%	807.579	99,71%
<i>LN gộp bán điện</i>	<i>1.323.495</i>	<i>99,87%</i>	<i>1.433.404</i>	<i>99,72%</i>	<i>619.509</i>	<i>99,69%</i>	<i>807.579</i>	<i>99,71%</i>
<i>LN gộp bán than</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận gộp Cung cấp dịch vụ	1.747	0,13%	4.081	0,28%	1.947	0,31%	2.367	0,29%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.325.242</b>	<b>100%</b>	<b>1.437.485</b>	<b>100%</b>	<b>621.456</b>	<b>100%</b>	<b>809.945</b>	<b>100%</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>								
Lợi nhuận gộp Bán hàng hoá	1.745.737	99,69%	1.739.852	99,57%	774.226	99,46%	1.000.555	99,39%
<i>LN gộp bán điện</i>	<i>1.663.266</i>	<i>95,28%</i>	<i>1.663.931</i>	<i>95,64%</i>	<i>729.926</i>	<i>94,29%</i>	<i>939.855</i>	<i>93,36%</i>
<i>LN gộp bán than</i>	<i>82.471</i>	<i>4,72%</i>	<i>75.921</i>	<i>4,36%</i>	<i>44.300</i>	<i>5,71%</i>	<i>60.700</i>	<i>6,03%</i>
Lợi nhuận gộp Cung cấp dịch vụ	5.423	0,31%	7.437	0,43%	4.203	0,54%	6.105	0,61%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.751.160</b>	<b>100%</b>	<b>1.747.289</b>	<b>100%</b>	<b>778.429</b>	<b>100%</b>	<b>1.006.661</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: DTK)

## 9.2. Tài sản cố định hữu hình

STT	Tên	Nguyên giá lũy kế đến 31/12/2020 (triệu đồng)	Giá trị còn lại lũy kế đến 31/12/2020 (triệu đồng)
<b>Công ty mẹ</b>			
1	Nhà cửa vật kiến trúc	6.814.316	4.239.416
2	Máy móc, trang thiết bị	14.771.849	4.994.488
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	253.202	23.468
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	54.671	2.634
5	TSCĐ hữu hình khác	255.846	4.504
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.149.884</b>	<b>9.264.510</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>			
1	Nhà cửa vật kiến trúc	9.310.985	6.002.240
2	Máy móc, trang thiết bị	23.539.841	8.455.712
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	346.224	37.479
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	58.144	3.242
5	TSCĐ hữu hình khác	270.885	8.392
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.526.079</b>	<b>14.507.065</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng, hợp nhất năm 2020 của DTK)

STT	Tên	Nguyên giá lũy kế đến 30/06/2021 (triệu đồng)	Giá trị còn lại lũy kế đến 30/06/2021 (triệu đồng)
<b>Công ty mẹ</b>			
1	Nhà cửa vật kiến trúc	6.837.834	4.128.918
2	Máy móc, trang thiết bị	15.026.155	4.447.765
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	326.420	12.468
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	24.790	4.490
5	TSCĐ hữu hình khác	11.270	2.400
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.226.469</b>	<b>8.596.041</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>			
1	Nhà cửa vật kiến trúc	9.336.121	5.854.760
2	Máy móc, trang thiết bị	23.844.021	7.702.973
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	419.441	22.854
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	28.264	5.079
5	TSCĐ hữu hình khác	25.387	4.871
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.526.079</b>	<b>14.507.065</b>

(Nguồn: BCTC soát xét riêng, hợp nhất 6T/2021 của DTK)

STT	Tên	Nguyên giá lũy kế đến 30/09/2021 (triệu đồng)	Giá trị còn lại lũy kế đến 30/09/2021 (triệu đồng)
<b>Công ty mẹ</b>			
1	Nhà cửa vật kiến trúc	6.845.270	4.054.869
2	Máy móc, trang thiết bị	15.064.396	4.214.884
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	326.420	6.732
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	24.815	3.769
5	TSCĐ hữu hình khác	11.270	2.264
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.272.172</b>	<b>8.282.517</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>			
1	Nhà cửa vật kiến trúc	9.344.792	5.762.664
2	Máy móc, trang thiết bị	23.882.087	7.341.667
3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	424.067	19.966
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	28.289	4.348
5	TSCĐ hữu hình khác	25.387	4.735
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.704.621</b>	<b>13.133.380</b>

(Nguồn: BCTC riêng, hợp nhất 9T/2021 của DTK)

### **9.3. Thị trường hoạt động (doanh thu, lợi nhuận theo từng thị trường)**

Phần lớn các nhà máy sản xuất điện trong Tổng Công ty hoạt động tại miền bắc ngoài trừ Đồng Nai 5 ở miền Nam, Nông Sơn ở miền trung, các nhà máy hòa lưới điện quốc gia và tham gia thị trường điện, giá thị trường áp dụng chung cho cả Việt Nam, không phân biệt vùng miền.

### **9.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính**

Với mục tiêu nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước, nâng cao giá trị hòn than đặc biệt là các loại than có chất lượng xấu, nhiệt trị thấp không tiêu thụ được trên thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng cường công tác bảo vệ môi trường. Từ năm 1999, Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã mạnh dạn sử dụng nguồn lực sẵn có được tạo ra từ nền công nghiệp sản xuất than để đầu tư các nhà máy nhiệt điện đốt than tận dụng các loại có chất lượng thấp nằm ngay cạnh các mỏ than. Đây là các nhà máy nhiệt điện đầu tiên ở Việt Nam áp dụng công nghệ tầng lò hơi sôi tuần hoàn (CFB), là công nghệ có khả năng đốt các loại than có chất lượng xấu, nhiệt trị thấp và thân thiện với môi trường.

Việc xây dựng các nhà máy nhiệt điện ngoài mục tiêu thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Tập đoàn, đồng thời cũng đóng góp rất quan trọng vào việc phát triển ngành công nghiệp điện lực nước nhà, góp phần xứng đáng vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Để quản lý và phát triển Khối công nghiệp điện thành một lĩnh vực kinh doanh mũi nhọn và có quy mô lớn của Tập đoàn theo hướng chuyên sâu và đạt hiệu quả cao nhất. Ngày 21 tháng 10 năm 2009 Bộ Công Thương đã chính thức ban hành Quyết định số 5211/QĐ-BCT về việc Thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty điện lực - TKV. Và ngày 01/01/2010 Tổng công ty Điện lực - TKV chính thức đi vào hoạt động. Việc ra đời Tổng công ty Điện lực - TKV có nhiều ý nghĩa, trước hết thể hiện chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam về phát triển kinh doanh đa ngành trên nền sản xuất than. Thông qua việc đầu tư các nhà máy nhiệt điện, sẽ nâng cao giá trị của hòn than, nhằm thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Tập đoàn, đồng thời cũng đóng góp rất quan trọng vào việc phát triển ngành công nghiệp điện lực nước nhà, góp phần xứng đáng vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Tổng Công ty điện lực chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ 15/1/2016, trong đó TKV giữ cổ phần chi phối chiếm 99,68%.

Các dự án Tổng Công ty đang vận hành và đang thực hiện đầu tư gồm:

#### **1) Dự án NMNĐ Na Dương:**

- Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 1083/QĐ-TTg của ngày 03/12/1998. TMĐT giá trị là 1.728,2 tỷ đồng (trương đương 124,26 triệu USD). Quy mô công suất 110 MW với 02 tổ máy sử dụng công nghệ lò hơi tầng sôi tuần hoàn đốt than chất lượng xấu.
- Địa điểm dự án: Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn.
- Khởi công: 2001
- Hoàn thành: 2005
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu đó là: Góp phần hữu hiệu phát triển nguồn điện tại chỗ, làm tăng sản lượng điện cho Hệ thống điện Quốc Gia, đặc biệt là giai đoạn 2000- 2010 và phát triển kinh tế - xã hội tại một khu vực biên giới còn kém phát triển do nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, tận dụng tài nguyên than nâu mà nếu không xây dựng nhà máy thì mỏ than sẽ phải đóng cửa cùng với hàng ngàn người sẽ gặp khó khăn về đời sống do mất việc làm do do chùng loại than Na Dương không sử dụng được cho các ngành công nghiệp khác.

### 2) Dự án NMNĐ Cao Ngạn:

- Dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 02/2/1999. TMĐT giá trị là 1.723,51 tỷ đồng (trương đương 123,925 triệu USD). Quy mô công suất 115MW với 02 tổ máy sử dụng công nghệ đốt lò là tầng sôi tuần hoàn, rất hiệu quả trong việc sử dụng than nhiệt trị thấp, lưu huỳnh cao.
- Địa điểm dự án: Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Khởi công: 2003.
- Hoàn thành: 2007.
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là :
  - + Góp phần phát triển nguồn điện, cung cấp bổ sung nguồn điện quốc gia, giải quyết tình trạng thiếu điện trong cả nước.
  - + Đạt hiệu quả trong việc sử dụng than nhiệt trị thấp, lưu huỳnh cao tại hai mỏ than Khánh Hòa và Núi Hồng, tạo thêm việc làm, ổn định đời sống công nhân mỏ.

### 3) Dự án NMNĐ Sơn Động:

- Dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007. TMĐT của dự án được điều chỉnh tại Quyết định số 2374/QĐ-HĐQT với giá trị là 3.651,6 tỷ đồng. Quy mô công suất 220MW với 02 tổ máy sử dụng công nghệ tầng sôi tuần hoàn đốt than chất lượng thấp.
- Địa điểm dự án: huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.
- Khởi công: 2005.
- Hoàn thành: 2011.
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là:



- + Tận dụng nguồn than chất lượng thấp, không có giá trị xuất khẩu, tạo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên ngành than và phát huy tiềm lực của Tổng công ty nhà nước có điều kiện tham gia phát triển nguồn điện.
- + Tận dụng tài nguyên than tại mỏ than Đồng Rì thuộc tỉnh Bắc Giang và mỏ than Tân Dân thuộc tỉnh Quảng Ninh để phát điện, góp phần tăng sản lượng điện cho Hệ thống điện Quốc gia.
- + Là một trong những biện pháp nhanh chóng để bổ sung công suất cho Hệ thống Điện Việt Nam, đặc biệt là nguồn nhiệt điện, có khả năng khai thác vào mùa khô và những năm thiếu nước.

#### **4) Dự án nhiệt điện Mạo Khê:**

- Dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 và được HĐQT TKV phê duyệt điều chỉnh TMĐT tại QĐ số 199/QĐ-TKV ngày 17/02/2014 với TMĐT là 10.444,538 tỷ đồng. Quy mô công suất 440MW với 02 tổ máy sử dụng công nghệ tăng sôi tuần hoàn đốt than chất lượng xấu.
- Địa điểm dự án: thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Khởi công: 2009.
- Hoàn thành: 2013.
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là:
  - + Là một biện pháp hữu hiệu để phát triển các mỏ than khu vực Đông Triều, Uông Bí Quảng Ninh và tạo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên tại các mỏ than này.
  - + Tận dụng lượng tài nguyên thiên nhiên là than có hàm lượng lưu huỳnh cao, nhiệt trị thấp để sản xuất điện tại chỗ, bổ sung cho Hệ thống Điện Quốc gia trong giai đoạn hệ thống trong giai đoạn sau 2009.
  - + Là một trong những biện pháp nhanh chóng để bổ sung công suất cho Hệ thống Điện Việt Nam, đặc biệt là nguồn nhiệt điện, có khả năng khai thác vào mùa khô và những năm thiếu nước.

#### **5) Dự án Thủy điện Đông Nai 5:**

- Dự án được TKV phê duyệt tại Quyết định số 1730/QĐ-HĐQT ngày 04/8/2009 và giao TCT Điện lực làm chủ đầu tư tại Quyết định số 1737/QĐ-HĐTV ngày 27/7/2010. TMĐT dự án được TKV điều chỉnh tại Quyết định số 195/QĐ-HĐTV ngày 02/02/2012 với TMĐT là 6.111,479 tỷ đồng. Quy mô công suất 150MW.
- Địa điểm: tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng.
- Khởi công: 2012.
- Hoàn thành: 2015.

- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là:
  - + Cung cấp điện cho hệ thống điện Quốc gia và cho ngành công nghiệp khai thác sản xuất Bauxite – Nhôm tại hai tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng.
  - + Phát huy hiệu ích dòng chảy đã được điều tiết từ các hồ phía thượng lưu như Đồng Nai 1, 2, 3, Đắk Tih. Tạo điều kiện phát triển giao thông cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực.

**6) Dự án NMNĐ Cẩm Phả:**

- Dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 29/01/2003. TMĐT của dự án là 5.320,704 tỷ đồng. Quy mô công suất 330MW với 01 tổ máy sử dụng công nghệ tăng sôi tuần hoàn đốt than chất lượng xấu.
- Địa điểm dự án: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Khởi công: 2006.
- Hoàn thành: 2010.
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là: Phát triển ngành than, sử dụng than chất lượng thấp trong đó có bùn than sau tuyển để phát điện, cung cấp điện năng cho hệ thống điện quốc gia, phát triển các ngành kinh tế phụ trợ, tạo thêm công ăn việc làm,...

**7) Dự án NMNĐ Cẩm Phả 2:**

- Dự án được HĐQT công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - TKV phê duyệt tại quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 15/01/2017. TMĐT là 5.315,657 tỷ đồng. Quy mô công suất 340MW với 01 tổ máy sử dụng công nghệ tăng sôi tuần hoàn đốt than chất lượng xấu.
- Địa điểm dự án: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Khởi công: 2007.
- Hoàn thành: 2011.
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là: Dự án đầu tư nhằm đa mục tiêu: Phát triển ngành than, sử dụng than chất lượng thấp trong đó có bùn than sau tuyển để phát điện, cung cấp điện năng cho hệ thống điện quốc gia, phát triển các ngành kinh tế phụ trợ, tạo thêm công ăn việc làm,...

**8) Dự án nhà máy nhiệt điện Nông Sơn:**

- Dự án được TKV phê duyệt tại quyết định số 682/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2005 và được HĐQT công ty cổ phần than – điện Nông Sơn điều chỉnh tại Quyết định số 96/QĐ-HĐQT ngày 13/8/2014. TMĐT là 1.156,445 tỷ đồng. Quy mô công suất: 30MW.
- Địa điểm dự án: huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.
- Khởi công: 2008.

- Hoàn thành: 2015.
- Nhà máy đi vào hoạt động đáp ứng được mục tiêu ban đầu là:
  - + Tận dụng nguồn tài nguyên than tại mỏ than Nông Sơn thuộc huyện Quế Sơn (Nay thuộc huyện Nông Sơn) tỉnh Quảng Nam để phát điện, bổ sung cho hệ thống điện khu vực Miền Trung.
  - + Là một trong những biện pháp nhanh chóng để bổ sung công suất cho Hệ thống điện Việt Nam, đặc biệt là nguồn nhiệt điện, có khả năng khai thác vào mùa khô và những năm thiếu nước.

**9) Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2-110MW:**

- Dự án được HĐQT Tổng Công ty Điện lực – TKV phê duyệt tại Quyết định số 2016/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2019. TMĐT dự án là 4.088,9 tỷ đồng (tương đương 175,75 triệu USD). Quy mô công suất 110MW với 01 tổ máy sử dụng công nghệ tầng sôi tuần hoàn đốt than chất lượng xấu.
- Địa điểm dự án: thị trấn Na Dương và xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Năm khởi công: 2015.
- Năm hoàn thành: dự kiến 2024.
- Sự cần thiết phải đầu tư:
  - + Nâng cao công suất hệ thống điện để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải cho sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân nói chung và nâng cao tỷ trọng nhiệt điện trong hệ thống điện quốc gia nói riêng;
  - + Đa dạng hoá chủ đầu tư các nguồn điện và kêu gọi các nguồn vốn đầu tư khác nhau vào lĩnh vực này của Chính phủ và bộ chủ quản - Bộ Công Thương nhằm tiến tới thị trường điện cạnh tranh;
  - + Phù hợp với định hướng phát triển các nguồn phát điện tại các khu vực trong cả nước nhằm đảm bảo tin cậy cung cấp điện tại chỗ và giảm tổn thất truyền tải trong hệ thống điện quốc gia cũng như đảm bảo tính kinh tế của các dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng và cả nước;
  - + Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng miền núi phía Bắc nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng;
  - + Địa điểm lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy điện phù hợp với quy hoạch xây dựng của tỉnh Lạng Sơn, đã được nghiên cứu sơ bộ trong giai đoạn lập QHĐĐ kết luận có đủ điều kiện để phát triển dự án và đã được các cấp có thẩm quyền thống nhất về vị trí địa điểm.
  - + Tận dụng lượng tài nguyên thiên nhiên là than có hàm lượng lưu huỳnh cao, nhiệt trị thấp để sản xuất điện tại chỗ, bổ sung cho Hệ thống Điện Quốc gia trong giai đoạn sau 2019.

**BẢN CÁO BẠCH**

- + Là một trong những biện pháp nhanh chóng để bổ sung công suất cho Hệ thống Điện Việt Nam, đặc biệt là nguồn nhiệt điện, có khả năng khai thác vào mùa khô và những năm thiếu nước.

**9.5. Các hợp đồng lớn (nêu thông tin các hợp đồng lớn đã được thực hiện, đã được ký kết và chưa thực hiện trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký phát hành và đến thời điểm hiện tại bao gồm các nội dung và tên; giá trị; thời điểm ký kết; thời gian thực hiện; sản phẩm, dịch vụ đầu vào, đầu ra; các đối tác tham gia và mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), cổ đông lớn của Tổ chức phát hành; các điều khoản quan trọng khác trong hợp đồng)**

STT	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng (VNĐ)	Thời điểm ký kết và thời gian thực hiện	Đối tác	Mối quan hệ
1	Hợp đồng mua bán điện NMNĐ Na Dương II số 12/2019/HĐ-NMNĐ-NDII	~ 823 tỷ/năm	HĐ ký kết ngày 27/7/2016; chưa thực hiện	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Không có
2	Hợp đồng mua bán than năm 2020 số 08HĐ/TKV-ĐLTKV ngày 16/1/2020 phục vụ vận hành NMNĐ Na Dương, Cao Ngạn, Đông Triều, Cẩm Phả	6.205.655.228.400	16/1/2020 từ 01/01 đến 31/12/2020	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông công ty mẹ
3	Hợp đồng mua bán than năm 2020 số 42/HĐ2020/ĐB-ĐLTKV ngày 31/12/2019 phục vụ vận hành NMNĐ Sơn Động	926.207.200.000	31/12/2019 từ 01/01 đến 31/12/2019	Tổng công ty Đông Bắc	Không có
4	Hợp đồng mua bán than năm 2021 số 12HĐ/TKV-ĐLTKV ngày 22/1/2021 phục vụ vận hành NMNĐ Na Dương, Cao Ngạn, Đông Triều, Cẩm Phả	6.475.533.333.750	22/1/2021 Từ 01/01 đến 31/12/2021	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông công ty mẹ
5	Hợp đồng mua bán than năm 2021 số 35/HĐ2020/ĐB-ĐLTKV ngày 18/2/2021 phục vụ vận hành NMNĐ Sơn Động	833.586.184.791	18/2/2021 Từ 01/01 đến 31/12/2021	Tổng công ty Đông Bắc	Không có

(Nguồn: DTK)

### 9.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

Nguyên liệu chính dùng trong sản xuất nhiệt điện là than và dầu FO, một số nhà máy sử dụng than có hàm lượng lưu huỳnh cao sử dụng thêm vật liệu phụ là đá vôi đốt kèm để đảm bảo hàm lượng phát thải ra môi trường.

Thuận lợi lớn nhất của Tổng Công ty đó là nguồn than cho sản xuất do các đơn vị trong ngành cung cấp lại gần với nhà máy nên không xảy ra tình trạng không cung cấp đủ than cho sản xuất đồng thời giảm được chi phí vận chuyển than. Cụ thể: Nhà máy NĐ Na Dương có nguồn than là mỏ than Na Dương; Nhà máy NĐ Cao Ngạn lấy than từ mỏ Núi Hồng và Khánh Hòa cũng trên địa bàn tỉnh; Nhà máy NĐ Sơn Động lấy than từ mỏ Đồng Rì; Nhà máy NĐ Đông Triều lấy than từ Công ty Than Mạo Khê, Công ty Than Uông Bí; Nhà máy NĐ Cẩm Phả lấy than từ Công ty Kho vận Cẩm Phả.

STT	Tên khách hàng/nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (VNĐ)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ với PVCP
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	~ 6.306 tỷ đồng/năm (chưa bao gồm doanh thu ước tính của Na Dương II)	Thời hạn hợp đồng: 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại của nhà máy	Điện thương phẩm	Không có
2	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	6.205.655.228.400	Năm 2020	Than thành phẩm	Cổ đông công ty mẹ
3	Tổng công ty Đông Bắc	926.207.200.000	Năm 2020	Than thành phẩm	Không có
4	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	6.475.533.333.750	Năm 2021	Than thành phẩm	Cổ đông công ty mẹ
5	Tổng công ty Đông Bắc	833.586.184.791	Năm 2021	Than thành phẩm	Không có

(Nguồn: DTK)

### 9.7. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

#### - Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Tổng Công ty Điện lực - TKV là một trong 5 Tổng Công ty phát điện lớn nhất của nước cả về suất đầu tư, công suất và sản lượng phát điện. Theo Báo cáo vận hành hệ thống điện và thị trường điện Việt Nam năm 2020 của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia, sản lượng điện sản xuất năm 2020 của Tổng Công ty đạt mức 6,98 triệu Mwh chiếm 2,84% sản lượng điện toàn ngành (245,9 triệu Mwh). Hiện nay, Tổng công ty

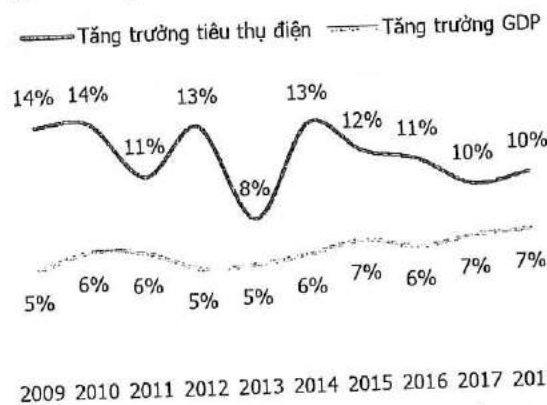
## BẢN CÁO BẠCH

đang vận hành 06 nhà máy nhiệt điện và 01 nhà máy thủy điện trải dài trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Với công suất các nhà máy điện lên tới 1.735 MW, sản lượng điện hằng năm hơn 9 tỷ kWh điện thương phẩm, Tổng Công ty Điện lực - TKV có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn điện năng phát triển kinh tế đất nước. Mặt khác, các nhà máy điện của Tổng Công ty nằm ngay cạnh mỏ than, hằng năm sử dụng một lượng than lớn, vừa giúp tiêu thụ than có nhiệt trị thấp vừa tiết kiệm chi phí vận chuyển, gia tăng chuỗi giá trị, phát triển ổn định ngành than trong nước.

### - Triển vọng phát triển của ngành

Tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ điện Việt Nam đạt bình quân 12%/năm trong vòng 10 năm qua, song song với việc thúc đẩy tăng trưởng GDP bình quân 6%/năm trong cùng giai đoạn.

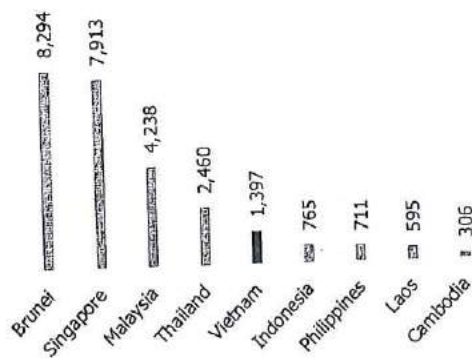
**Tăng trưởng tiêu thụ điện & GDP Việt Nam 2009-2018**



(Nguồn: GSO, MBS Research)

Sản lượng điện tiêu thụ dự kiến tiếp tục tăng trưởng 10%/năm trong thời gian tới. Trong đó, nhóm công nghiệp xây dựng và nhóm dân cư (chiếm 90% tổng nhu cầu) sẽ thúc đẩy nhu cầu điện, đặc biệt tại các khu vực kinh tế trọng điểm. Tiêu thụ điện bình quân đầu người tại Việt Nam khoảng 1.400 kWh, thấp hơn so với mặt bằng chung khu vực châu Á, như Thái Lan (2.500 kWh), Malaysia (4.200 kWh).

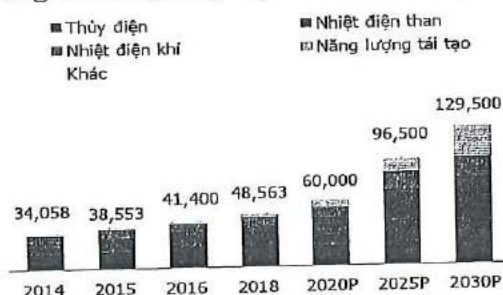
**Tiêu thụ điện bình quân đầu người các nước châu Á (kWh)**



(Nguồn: GSO, MBS Research)

Tính đến năm 2018, tổng công suất lắp đặt tại Việt Nam đạt 48.563 MW, chủ yếu tập trung vào thủy điện (35%), nhiệt điện than (38%) và nhiệt điện khí (19%). Hiện tại, một phần sản lượng điện sản xuất tại miền Bắc và miền Trung đang được truyền tải vào miền Nam để đáp ứng nhu cầu cao tại khu vực này. Theo Quy hoạch Điện VII Điều chỉnh, tổng công suất lắp đặt đến năm 2030 sẽ gia tăng gấp 3 lần đạt 129.500 MW. Trong đó, tỷ trọng thủy điện giảm còn 17%, nhóm nhiệt điện duy trì đóng góp 57% và mảng hoạt động mới là năng lượng tái tạo sẽ được đẩy mạnh lên 21%.

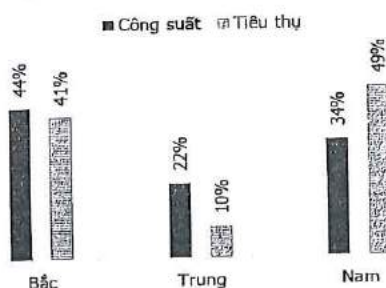
**Công suất điện lắp đặt 2014-2030P (MW)**



(Nguồn: GSO, MBS Research)

Tuy nhiên, theo báo cáo cập nhật của Bộ Công thương (BCT) vào tháng 06/2019, tổng công suất phát triển thêm trong giai đoạn 2016 – 2030 ước giảm 16% (~15,200 MW) so với dự kiến ban đầu trong Quy hoạch Điện VII Điều chỉnh. Việc trễ tiến độ các dự án khí Lô B Ô Môn và Cá Voi Xanh có khả năng gia tăng tình trạng thiếu hụt điện tại khu vực miền Nam, đặc biệt từ 2022. Một số giải pháp đề xuất của Bộ Công thương tập trung vào: (1) việc cân nhắc cơ chế phù hợp để phát triển dự án khí Lô B Ô Môn và các dự án khí thiên nhiên hóa lỏng để thay thế một số dự án điện than; (2) gia tăng nhập khẩu điện từ Lào và Trung Quốc. Cụ thể, cho phép Tập đoàn Điện lực Việt Nam đàm phán với Công ty Lưới điện Phong Nam của Trung Quốc tăng nhập khẩu điện qua các đường dây 220 KV từ năm 2022 và qua cấp điện áp 500 KV từ năm 2025. Với các đề xuất trên, nhóm nhiệt điện khí nhiều khả năng sẽ được ưu tiên phát triển trong thời gian tới.

**Tỷ trọng công suất lắp đặt & tiêu thụ điện theo miền**



(Nguồn: GSO, MBS Research)

- Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Tổ chức phát hành so với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, xu thế chung trên thế giới.

Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP đã tập trung đổi mới toàn diện, với định hướng nâng cao năng lực về vốn và kỹ năng quản trị, vận hành... đáp ứng điều kiện kỹ thuật sản xuất. Định hướng này phù hợp với chính sách hiện nay của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới về việc phát triển ngành năng lượng điện. Việc đổi mới của Tổng Công ty sẽ huy động được các nguồn lực của các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước góp phần đổi mới và phát triển doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương; thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp, tạo động lực phát triển, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Định hướng phát triển của Tổng Công ty là xu hướng tất yếu nếu doanh nghiệp muốn nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, tạo lập uy tín và thương hiệu, để không chỉ đứng vững trên thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường khu vực và quốc tế.

#### 9.8. Hoạt động Marketing

Đặc thù hoạt động của Tổng Công ty là sản xuất điện, và khách hàng duy nhất là EVN, vì vậy, trong thời gian qua Tổng Công ty không đẩy mạnh hoạt động marketing.

#### 9.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế: Không có

Logo của Tổng công ty:



#### 9.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển:

Do đặc thù hoạt động của doanh nghiệp là sản xuất, truyền tải và phân phối điện nên trong vòng 2 năm trở lại đây, Tổng công ty chưa triển khai nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ mới.

#### 9.11. Chiến lược kinh doanh:

- Đưa Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II vào vận hành thương mại trong năm 2024, với tổng mức đầu tư 4.088 tỷ đồng từ nguồn vốn vay (80%) và vốn chủ sở hữu (20%), nâng tổng công suất phát điện của Tổng Công ty từ 1.735 MWh lên 1.845 Mwh.
- Triển khai Phương án chuyển Công ty con là Công ty cổ phần Than Điện Nông Sơn thành chi nhánh của Tổng Công ty: thời gian dự kiến thực hiện: năm 2022-2025, nguồn vốn: 124 tỷ đồng từ nguồn vốn hợp pháp của Tổng Công ty.
- Thành lập Trung tâm sửa chữa trực thuộc Tổng Công ty trên cơ sở tập trung các bộ phận sửa chữa hiện đang trực thuộc các nhà máy điện thành 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty.



- Phát triển các Dự án điện mới: tìm kiếm cơ hội đầu tư và triển khai các thủ tục đăng ký, quy hoạch các dự án điện từ năng lượng tái tạo (đặc biệt dự án điện mặt trời trên mặt hồ thủy điện Đồng Nai 5 và phân điện tích hoàn nguyên sau khai thác mỏ tại Tây Nguyên)

### 9.12. Thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Căn cứ Luật đầu tư 2020, Tổng Công ty có hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty đã đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Đối với hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn.. chuyên ngành điện lực: Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực và sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo đúng quy định. Tại thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, các nhà máy của Tổng công ty đều có Giấy phép hoạt động điện lực còn hiệu lực. Đồng thời, các nhà máy thuộc Tổng công ty luôn thực hiện đầy đủ và có trách nhiệm báo cáo Cục Điều tiết điện lực và các Sở Công Thương về việc duy trì điều kiện hoạt động trong lĩnh vực cấp phép và tình hình hoạt động điện lực hàng năm.
- Đối với hoạt động khai thác khoáng sản (tại Công ty con của Tổng Công ty): Công ty đã thực hiện đầy đủ các thủ tục, đáp ứng các điều kiện kinh doanh than, quy định về hoạt động kinh doanh than theo quy định tại Thông tư 14/2013/TT-BCT ngày 15/7/2013 của Bộ Công Thương quy định về điều kiện kinh doanh than, trong đó: Công ty đã được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, nhân lực tham gia quá trình SXKD đã có chứng chỉ hành nghề được cấp theo các quy định hiện hành.

## 10. Chính sách đối với người lao động

### Thống kê lao động bình quân của Tổng công ty - Công ty mẹ

Tiêu chí	Năm 2019		Năm 2020		6T/2021		9T/2021	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ	Số lượng (người)	Tỷ lệ	Số lượng (người)	Tỷ lệ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Trình độ Đại học và trên Đại học	649	48,4%	661	51,5%	658	52%	659	52%
Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	482	35,9%	419	32,6%	405	32%	405	32%
Công nhân, khác	210	15,7%	204	15,9%	203	16%	203	16%
<b>Tổng số</b>	<b>1.341</b>	<b>100%</b>	<b>1.284</b>	<b>100%</b>	<b>1.266</b>	<b>100%</b>	<b>1.267</b>	<b>100%</b>

(Nguồn DTK)

**Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp:**

- Chính sách tuyển dụng: Cán bộ công nhân viên được tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng Công ty, đảm bảo hội tụ đủ yêu cầu về trình độ năng lực công tác, phẩm chất đạo đức, làm việc theo quy trình công việc phù hợp với các chức danh cần tuyển, ưu tiên tuyển dụng chuyên gia có trình độ cao trong các khâu then chốt về quản lý kỹ thuật.
- Chính sách đào tạo: Tổ chức các chương trình huấn luyện và đào tạo cán bộ công nhân viên có mục tiêu phù hợp với chiến lược phát triển từng thời kỳ và chiến lược phát triển dài hạn của Tổng Công ty, trong đó ưu tiên và nhanh chóng đào tạo nâng cao năng lực quản lý, vận hành thiết bị. Nội dung đào tạo phải sát với thực tế vận hành và quản lý của từng đơn vị và của Tổng Công ty. Song song với việc gửi đi đào tạo phải làm tốt chính sách đào tạo tại chỗ, luân chuyển cán bộ.
- Chính sách đãi ngộ: Đảm bảo công bằng, công khai, chính sách lương, thưởng gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để cán bộ công nhân viên sáng tạo trong công việc, khuyến khích các thành viên làm việc tốt, chất lượng cao, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tạo tinh thần thi đua của mọi người, không bình quân chủ nghĩa, đa dạng hóa hình thức đãi ngộ và mở rộng đối tượng đãi ngộ.

**11. Chính sách cổ tức**

Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức do HĐQT xây dựng, đề xuất và ĐHCĐ quyết định trên nguyên tắc sau:

- Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty cho các cổ đông theo tỷ lệ phần góp vốn.
- Tổng Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông khi Tổng Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng Công ty vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, đồng thời vẫn đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Tình hình chi trả cổ tức các năm qua của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP như sau:

STT	Năm tài chính	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Ghi chú
1	2019	7,5%	Bằng tiền (đã thanh toán từ ngày 25/06/2020)
2	2020	6,5%	Bằng tiền (bắt đầu thanh toán vào 28/06/2021)

(Nguồn: DTK)

## 12. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành

### - Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 31/07/2018, nợ gốc được trả 6 tháng 1 lần từ năm 2020 đến năm 2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

- + Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm
- + Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

### - Cam kết về việc sửa Điều lệ:

ĐHĐCĐ của DTK và NCP đã thông qua Dự thảo Điều lệ công ty sau sáp nhập trong đó nội dung về điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ tại khoản 2 Điều 19 dự thảo Điều lệ quy định về cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ 2, thứ 3 chưa quy định cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 145 Luật doanh nghiệp 2020, tuy nhiên các quy định tại Điều 19 – Dự thảo Điều lệ không trái với quy định của Luật doanh nghiệp.

Về vấn đề này DTK cam kết sẽ đưa nội dung về việc quy định cụ thể điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ lần 2, lần 3 (trong trường hợp lần 1 không đủ điều kiện tiến hành họp) tại Điều 19 khoản 2 - Điều lệ Công ty để trình ĐHĐCĐ gần nhất sau khi hoàn tất các thủ tục sáp nhập, cụ thể như sau: “2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.”

13. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu: *không có*

**14. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích:**

Tổng Công ty cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

**1. Kết quả hoạt động kinh doanh**

*1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất*

a. Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm 2019, 2020, 6T/2021 và 9T/2021:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ tăng/giảm 2020/2019	6T/2021	9T/2021
<b>Công ty mẹ</b>					
Tổng giá trị tài sản	20.151.327	19.196.794	-4,74%	18.513.356	17.353.783
Doanh thu thuần	11.060.252	11.282.803	2,01%	5.760.327	8.253.212
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	585.111	628.730	7,45%	515.351	687.108
Lợi nhuận khác	802	-9.179	N/A	-74	-71
Lợi nhuận trước thuế	585.913	619.550	5,74%	515.278	687.179
Lợi nhuận sau thuế	551.598	644.911	16,92%	456.455	609.292
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	92,46%	68,54%	-23,92%	N/A	
Tỷ lệ cổ tức	7,5%	6,5%	-1,00%	N/A	
<b>Tổng công ty hợp nhất</b>					
Tổng giá trị tài sản	21.932.004	20.080.779	-8,44%	19.488.891	18.665.043
Doanh thu thuần	12.584.362	12.768.778	1,47%	6.506.512	9.272.933
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	583.795	708.878	21,43%	525.977	675.396
Lợi nhuận khác	16.131	-10.301	N/A	5.234	4.598
Lợi nhuận trước thuế	599.926	698.577	16,44%	531.211	679.994

**BẢN CÁO BẠCH**

Lợi nhuận sau thuế	562.963	586.065	4,10%	466.357	595.970
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	N/A	N/A	N/A	N/A	
Tỷ lệ cổ tức	N/A	N/A	N/A	N/A	

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

Lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST TNDN) trong năm 2020 của NCP lỗ 583,96 tỷ đồng. Tuy nhiên, LNST TNDN trong năm 2020 trên BCTC hợp nhất của DTK lãi là 586,06 tỷ đồng trong khi chỉ tiêu này trên BCTC riêng của DTK lãi là 644,91 tỷ đồng. Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã lập BCTC Công ty mẹ và BCTC Hợp nhất theo đúng quy định, trong đó đối với BCTC năm 2020 cụ thể như sau:

**- Tổng quát về việc hợp nhất LNST sau thuế:**

Căn cứ Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (TT202) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày BCTC Hợp nhất - Điều 11: Trình tự hợp nhất:

(1) Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ:	644.911.177.277 đồng
(2) Lợi nhuận sau thuế Công ty con:	(581.588.271.714) đồng
+) CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV:	(583.962.414.384) đồng
+) CTCP Than điện Nông Sơn - TKV:	2.374.142.670 đồng
(3) Loại trừ giao dịch nội bộ khi Hợp nhất:	(654.670.781.643) đồng
(4) Ghi nhận thuế hoãn lại phải trả:	131.928.392.329 đồng
<b>Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất ( 1 + 2 - 3 - 4):</b>	<b>586.065.294.877 đồng</b>

**- Nội dung chi tiết như sau:**

**+ Hợp cộng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ và các Công ty con:**

TT	Đơn vị	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Công ty mẹ	644.911.177.277	
2	Công ty con	(581.588.271.714)	
2.1	CTCP NĐ Cẩm Phả - TKV	(583.962.414.384)	
2.2	CTCP Than Điện Nông Sơn - TKV	2.374.142.670	
	<b>Hợp cộng (1+2)</b>	<b>63.322.905.563</b>	

**+ Loại trừ các giao dịch nội bộ trong DTK:**

**BẢN CÁO BẠCH**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Hợp cộng lợi nhuận tại mục a	63.322.905.563	
2	Loại trừ cổ tức của Công ty con	4.971.180.000	
3	Loại trừ giá trị trích lập dự phòng vào Công ty con	(659.641.961.643)	
	<b>Lợi nhuận sau khi loại trừ giao dịch nội bộ (1 - 2 - 3)</b>	<b>717.993.687.206</b>	

**Ghi chú:**

+) Mục 2: Loại trừ giá trị cổ tức nhận được trong năm của Công ty con (Than Điện Nông Sơn) căn cứ Điều 30 - TT 202;

+) Mục 3: Loại trừ giá trị trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con (Nhiệt điện Cẩm Phả) đã hạch toán trên BCTC Công ty mẹ căn cứ Điều 36 - TT202.

**+ Ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả:**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Lợi nhuận tại mục b	717.993.687.206	
2	Trừ thuế TNDN hoãn lại (2.1 x 2.2)	131.928.392.329	
2.1	Giá trị trích lập dự phòng (b.3)	659.641.961.643	
2.2	Thuế suất thuế TNDN	20%	
	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN Hợp nhất</b>	<b>586.065.294.877</b>	

**Ghi chú:**

Ghi nhận thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ việc loại trừ khoản dự phòng đầu tư tài chính trích lập trong kỳ (Số trích lập dự phòng x thuế suất thuế TNDN) căn cứ Điều 37 - Thông tư 202.

**b. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm 2019, 2020, 6T/2021 và 9T/2021:**

Khoản mục	Năm 2019		Năm 2020		6T/2021		9T/2021	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ/ DTT
<b>Công ty mẹ</b>								
Giá vốn hàng bán	9.735.010	88,02%	9.845.318	87,26%	5.138.871	89,21%	7.443.267	90,19%
Chi phí tài chính	565.495	5,11%	887.372	7,86%	84.291	1,46%	136.192	1,65%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	0	-
Chi phí quản lý DN	229.373	2,07%	232.813	2,06%	108.362	1,88%	158.696	1,92%
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.529.878</b>	<b>95,20%</b>	<b>10.965.503</b>	<b>97,19%</b>	<b>5.331.524</b>	<b>92,56%</b>	<b>7.738.155</b>	<b>93,76%</b>

Hợp nhất								
Giá vốn hàng bán	10.833.202	86,08%	11.021.488	86,32%	5.728.083	88,04%	8.266.272	89.14%
Chi phí tài chính	917.122	7,29%	1.010.718	7,92%	199.807	3,07%	299.968	3.23%
Chi phí bán hàng	2.894	0,02%	2.197	0,02%	1.507	0,02%	2.045	0.02%
Chi phí quản lý DN	294.122	2,34%	304.734	2,39%	138.562	2,13%	204.185	2.20%
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.047.340</b>	<b>95,73%</b>	<b>12.339.137</b>	<b>96,64%</b>	<b>6.067.959</b>	<b>93,26%</b>	<b>8.772.470</b>	<b>94.60%</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

## 1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

### - Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký phát hành

#### + Những nhân tố thuận lợi

- Tổng Công ty Điện lực TKV là một trong 5 tổng công ty phát điện có quy mô lớn và địa bàn kinh doanh trên cả 3 miền bắc trung nam. Tổng Công ty cũng là đơn vị có kinh nghiệm hoạt động lâu năm trong ngành.
- Tổng Công ty Điện lực TKV là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, vì vậy thuận lợi lớn nhất của Tổng Công ty đó là nguồn than cho sản xuất do các đơn vị trong ngành cung cấp, lại gần với nhà máy nên không xảy ra tình trạng không cung cấp đủ than cho sản xuất đồng thời giảm được chi phí vận chuyển than.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty luôn chú trọng tổ chức quản trị chi phí có hiệu quả, bám sát thị trường và vận dụng cơ chế giá linh hoạt nhằm phát huy tối đa công suất các tổ máy, mang lại hiệu quả kinh tế tốt nhất.

#### + Những thách thức

- Hoạt động của Tổng Công ty giống như các đơn vị sản xuất ngành điện phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan là thời tiết: nếu thời tiết cực đoan, mưa nhiều, lượng mưa lớn sẽ giúp thủy điện phát huy tối đa công suất, nên sẽ ảnh hưởng tới mức độ tăng trưởng điện của các công ty nhiệt điện như Tổng Công ty.
- Các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty được thực hiện theo hình thức hợp đồng EPC với tổng thầu là nhà thầu nước ngoài, đồng tiền sử dụng thanh toán có liên quan đến tỷ giá ngoại tệ (USD). Do vậy, rủi ro về chênh lệch tỷ giá có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty.

- Việc đầu tư vào ngành điện đòi hỏi vốn lớn, thời gian dài, đồng thời thiết bị kỹ thuật điện liên tục đổi mới (công nghệ lò siêu tới hạn, trên siêu tới hạn, thiết bị đo lường, tự động hóa...) do đó, nhiều chủng loại thiết bị nhanh chóng lạc hậu, khó có thiết bị chủng loại cũ để thay thế và phải tính đến việc đổi mới.
- Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:

Từ đầu năm đến nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn xảy ra dịch bệnh Covid-19 dẫn đến nhu cầu thị trường điện giảm, đồng thời tốc độ tăng trưởng phụ tải hệ thống điện đạt thấp trong khi các dự án điện mặt trời triển khai đồng loạt dẫn đến việc thừa nguồn vào ban ngày, phải giảm công suất phát các nhà máy nhiệt điện trên cả nước.

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

- Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Thông tin về nguồn vốn của công ty như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	30/06/2021	30/09/2021
<b>Công ty mẹ</b>				
Vốn điều lệ	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
Vốn kinh doanh	20.151.327	19.196.794	18.513.356	17.353.783
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>				
Vốn điều lệ	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
Vốn kinh doanh	21.932.004	20.080.779	19.488.891	18.665.043

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

Việc sử dụng nguồn vốn: Công ty đã sử dụng vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo mang lại hiệu quả cho nguồn vốn đồng thời tuân thủ các quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty và Luật doanh nghiệp.

- Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính và tuân theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian trích khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản cố định tại Tổng Công ty như sau:



Stt	Nội dung	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
2	Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
6	Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm
7	Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
8	Tài sản cố định vô hình khác	06 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020, Công ty mẹ không thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý (năm 2019 thực hiện khấu hao nhanh là 1,25 lần). 6 tháng năm 2021 Công ty mẹ thực hiện khấu hao nhanh là 2 lần.

DTK áp dụng Phương pháp khấu hao theo đường thẳng nhất quán cho tất cả các năm tài chính, trong đó đối với năm 2019 áp dụng hệ số khấu hao nhanh 1,25 lần, 6 tháng đầu năm 2021 áp dụng hệ số khấu hao nhanh 2 lần đối với TSCĐ là máy móc thiết bị dựa trên căn cứ như sau:

+ Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 (TT45) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tại Điều 13, khoản 2, điểm a: “Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại TSCĐ của doanh nghiệp....Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ.”

+ Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế thu nhập doanh nghiệp, tại Điều 4: “Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với một số TSCĐ theo quy định hiện hành của BTC về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi”.

Sau khi áp dụng phương pháp khấu hao nhanh TSCĐ của năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2021, DTK vẫn đảm bảo kết quả kinh doanh có lãi, vượt số lãi kế hoạch đã đề ra, vì vậy đã đảm bảo phù hợp các quy định của pháp luật hiện hành.

Theo quy định tại tiết (c), khoản 3 Điều 10 - TT 45: “c) Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.”

Việc khấu hao nhanh không thuộc trường hợp thay đổi thời gian khấu hao, bởi:

Tại Điều 2 mục 10 Thông tư 45/2013/TT-BTC có nêu: Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

Tại mục 1 Điều 10 - Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình có nêu: Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

Như vậy, thời gian trích khấu hao được hiểu là thời gian quy định theo khung quy định tại Phụ lục 1 không phải thời gian khấu hao thực tế trên sổ kế toán khi thực hiện khấu hao nhanh. Sau khi doanh nghiệp khấu hao nhanh, năm sau không đạt các yêu cầu được khấu hao nhanh thì sẽ khấu hao theo mức khấu hao bình thường theo khung khấu hao mà DN đã lựa chọn ban đầu và cũng không phải đăng ký như thay đổi thời gian khấu hao. Việc trích khấu hao nhanh của DTK không làm thay đổi mức trích khấu hao theo đường thẳng đối với các năm còn lại.

Do đó việc trích khấu hao TSCĐ của DTK vẫn đảm bảo quy định tại tiết (c), khoản 3 Điều 10 - TT 45 nêu trên do DTK không thay đổi thời gian trích khấu hao đối với tất cả các TSCĐ của DTK dẫn đến thay đổi mức trích khấu hao hàng năm.

**\* Ảnh hưởng của việc thay đổi khấu hao nhanh: DTK đã thuyết minh tại các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán/ Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét như sau:**

- Năm 2019: Theo Thuyết minh số 4.6 - BCTC riêng và Thuyết minh số 4.7 - BTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019: “Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, Công ty mẹ đã thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, trang thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý với hệ số trích khấu hao nhanh là 1,25 lần. Ước tính số chi phí khấu hao ghi nhận trong năm 2019 tăng thêm so với mức trích thông thường là 210.594.794.722 đồng.”

- Năm 2020: Theo Thuyết minh số 4.6 - BCTC riêng và Thuyết minh số 4.7 - BTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020: DTK không thực hiện trích khấu hao nhanh.

- 6 tháng đầu năm 2021: Theo Thuyết minh số 4.6 - BCTC riêng và Thuyết minh số 4.7 - BTC Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2021: “Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, Công ty mẹ thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, trang thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí khấu hao ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng thêm do trích khấu hao nhanh là 291.775.826.335 đồng.”

- **Mức lương bình quân**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng/người/tháng</i>		
Năm	2019	2020
Tiền lương bình quân	13,789	17,758

(Nguồn: DTK)

Theo đánh giá của Tổng công ty, thì mức tiền lương bình quân của người lao động trong Tổng công ty ở mức khá so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Ban lãnh đạo Tổng công ty luôn cố gắng đưa ra chính sách lương, thưởng, đãi ngộ phù hợp nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động, đồng thời cũng khuyến khích được người lao động cống hiến xây dựng phát triển công ty.

- **Tình hình công nợ**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	30/06/2021	30/09/2021
<b>Công ty mẹ</b>				
Tổng số nợ phải thu	6.864.837	6.870.885	7.158.045	6.330.571
Tổng số nợ phải trả	12.610.059	11.549.075	10.897.951	9.585.542
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>				
Tổng số nợ phải thu	2.936.089	2.683.482	3.354.429	2.961.253
Tổng số nợ phải trả	14.436.513	12.713.494	12.146.393	11.192.932

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

- **Các khoản phải thu**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
STT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	30/06/2021	30/09/2021
<b>Công ty mẹ</b>					
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>4.926.610</b>	<b>5.104.169</b>	<b>5.583.581</b>	<b>4.869.564</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.410.976	3.776.519	4.058.429	3.715.180
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.711	13.958	11.360	12.789
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	226	-	0
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	927.446	1.232.294	1.446.570	1.090.320

5	Các khoản phải thu khác	584.477	81.172	67.222	51.275
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	0
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.938.227</b>	<b>1.766.716</b>	<b>1.574.464</b>	<b>1.461.007</b>
1	Phải thu về cho vay dài hạn	1.937.262	1.766.516	1.574.264	1.460.807
2	Phải thu dài hạn khác	965	200	200	200
	<b>Tổng</b>	<b>6.864.837</b>	<b>6.870.885</b>	<b>7.158.045</b>	<b>6.330.571</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>					
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>2.926.315</b>	<b>2.672.251</b>	<b>3.342.339</b>	<b>2.948.966</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.878.045	2.622.176	3.284.410	2.907.030
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.762	14.369	28.771	30.639
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		226	-	0
4	Các khoản phải thu khác	43.659	35.979	29.663	11.802
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-556	-499	-505	-505
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	405	-	-	0
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>9.774</b>	<b>11.230</b>	<b>12.090</b>	<b>12.287</b>
1	Phải thu dài hạn khác	9.774	11.230	12.090	12.287
	<b>Tổng</b>	<b>2.936.089</b>	<b>2.683.481</b>	<b>3.354.429</b>	<b>2.961.253</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

#### - Các khoản phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	30/06/2021	30/09/2021
<b>Công ty mẹ</b>					
<b>A</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.741.153</b>	<b>5.093.247</b>	<b>5.238.424</b>	<b>4.457.438</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	1.810.034	2.270.959	1.947.234	1.914.866
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	600	1.457	1.000	1.400
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	135.214	111.022	82.094	57.307
4	Phải trả người lao động	68.479	111.753	55.175	60.859
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	575.649	46.351	39.839	49.987
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	-	0
7	Phải trả ngắn hạn khác	15.365	11.625	461.196	226.205
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.102.474	2.514.800	2.599.352	2.097.527
9	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	33.338	25.280	52.534	49.287

<b>B</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.868.906</b>	<b>6.455.827</b>	<b>5.659.527</b>	<b>5.128.104</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	399.547	399.289	397.655	369.247
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.451.238	6.038.417	5.243.751	4.740.736
3	Quỹ phát triển KH&CN	18.121	18.121	18.121	18.121
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.610.059</b>	<b>11.549.074</b>	<b>10.897.951</b>	<b>9.585.542</b>
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>					
<b>A</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6.208.826</b>	<b>6.073.223</b>	<b>6.321.916</b>	<b>5.887.663</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	2.131.039	2.720.377	2.386.738	2.347.593
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	639	1.467	1.410	1.810
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	151.936	113.391	102.926	70.072
4	Phải trả người lao động	91.151	152.017	73.607	80.676
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	639.302	57.377	49.061	55.926
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	0
7	Phải trả ngắn hạn khác	26.365	17.030	465.934	230.619
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.128.956	2.974.875	3.172.006	3.038.847
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn			4.888	218
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.439	36.689	65.346	61.902
<b>B</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.227.687</b>	<b>6.640.271</b>	<b>5.824.477</b>	<b>5.305.269</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	399.547	399.289	397.655	369.247
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.728.591	6.211.554	5.395.428	4.900.950
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	81.428	8.342	10.802	14.480
4	Dự phòng phải trả dài hạn		2.965	2.471	2.471
5	Quỹ phát triển KH&CN	18.121	18.121	18.121	18.121
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.436.513</b>	<b>12.713.494</b>	<b>12.146.393</b>	<b>11.192.932</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi và gốc các khoản nợ đến hạn. Tính đến nay, Tổng công ty không có khoản nợ quá hạn.

#### - Các khoản phải nộp theo luật định

Tổng công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí khác theo quy định của Nhà nước.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	30/06/2021	30/09/2021
-----	----------	------------	------------	------------	------------

Công ty mẹ					
1	Thuế giá trị gia tăng	12.041	21.451	28.527	12.647
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.322	71.794	40.963	30.028
3	Thuế thu nhập cá nhân	617	674	376	245
4	Thuế tài nguyên	4.643	10.491	6.715	7.375
5	Thuế đất và tiền thuê đất	0	-	-	0
6	Các loại thuế khác	33	-	-	0
7	Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	4.558	6.612	5.513	7.012
	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>135.214</b>	<b>111.022</b>	<b>82.094</b>	<b>57.307</b>
Tổng Công ty hợp nhất					
1	Thuế giá trị gia tăng	21.966	21.783	39.813	21.805
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.911	71.794	44.305	30.028
3	Thuế thu nhập cá nhân	863	777	594	399
4	Thuế tài nguyên	7.791	12.093	10.430	8.493
5	Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	253	253
6	Các loại thuế khác	651	-	-	0
7	Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	4.754	6.944	7.530	9.095
	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>151.936</b>	<b>113.391</b>	<b>102.925</b>	<b>70.072</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

#### - Trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động và pháp luật hiện hành. Số dư trích lập các quỹ của Tổng Công ty qua các năm như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	30/06/2021	30/09/2021
<b>Công ty mẹ</b>					
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.338	25.280	52.534	49.287
2	Quỹ đầu tư phát triển	3.269	3.269	37.616	37.616
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18.121	18.121	18.121	18.121
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54.728</b>	<b>46.670</b>	<b>108.271</b>	<b>105.024</b>

Tổng Công ty hợp nhất					
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.439	36.689	65.346	61.902
2	Quỹ đầu tư phát triển	20.278	20.278	54.625	54.625
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18.121	18.121	18.121	18.121
	<b>Tổng cộng</b>	<b>77.838</b>	<b>75.088</b>	<b>138.092</b>	<b>134.648</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 và BCTC soát xét riêng và hợp nhất 6T/2021, BCTC riêng và Hợp nhất 9T/2021 của DTK)

- **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:**

+ Chính sách về tỷ giá và chênh lệch tỷ giá:

Các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty được thực hiện theo hình thức hợp đồng EPC với tổng thầu là nhà thầu nước ngoài, đồng tiền sử dụng thanh toán có liên quan đến tỷ giá ngoại tệ (USD). Do vậy, chính sách về tỷ giá và chênh lệch tỷ giá có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty.

+ Tình hình thu xếp vốn cho dự án điện: Do chính phủ đã dừng cấp bảo lãnh vay vốn nước ngoài nên việc thu xếp vốn cho dự án điện mới gặp rất nhiều khó khăn. TCT phải tìm các nguồn vay thương mại không có bảo lãnh. Vì vậy thời gian thu xếp vốn mất nhiều thời gian, chính sách lãi suất không thuận lợi như các dự án điện đã thực hiện của TCT.

**2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)</b>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,12	1,12
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,10	1,10
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)</b>		
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,63	0,60
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,67	1,51
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)</b>		
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,55	0,57
Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	2,37	2,04

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
Vòng quay Hàng tồn kho: Giá Vốn Hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	111,19	91,95
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,99%	5,72%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	2,74%	3,28%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	7,38%	8,49%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	811	948
<b>Tổng Công ty hợp nhất</b>		
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)</b>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,57	0,58
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,53	0,53
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)</b>		
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,66	0,63
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,93	1,73
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)</b>		
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,54	0,61
Vòng quay vốn lưu động: Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	3,40	3,63
Vòng quay Hàng tồn kho: Giá Vốn Hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	56,99	45,15
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,47%	4,59%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	2,43%	2,79%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	7,69%	6,93%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	826	750

(Nguồn: DTK)



### 3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

#### 3.1. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020:

- BCTC kiểm toán riêng năm 2020 của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP được ký theo văn bản số 64/2021/BCKT-PKF.VPC ngày 26/03/2021 của Công ty TNHH PKF Việt Nam
- BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2020 của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP được ký theo văn bản số 65/2021/BCKT-PKF.VPC ngày 26/03/2021 của Công ty TNHH PKF Việt Nam.
- Ý kiến của tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức phát hành: *“Báo cáo tài chính hợp riêng/hợp nhất năm 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng/hợp nhất vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng/hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng/hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,..”*

#### 3.2. Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2021:

- BCTC soát xét công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP được ký theo văn bản số 28/2021/BCSX-PKF.VPC ngày 27/08/2021 của Công ty TNHH PKF Việt Nam.
- BCTC soát xét hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP được ký theo văn bản số 29/2021/BCSX-PKF.VPC ngày 27/08/2021 của Công ty TNHH PKF Việt Nam.
- Ý kiến của tổ chức kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của tổ chức phát hành: *“Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ đính kèm trên các khía cạnh trọng yếu, không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng/hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng/hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.”*

### 4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	
	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Doanh thu thuần (triệu đồng)	11.282.803	11.622.092	3,01%
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	619.550	752.789	21,51%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	5,49%	6,48%	0,99%
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu bình quân	8,16%	9,91%	1,75%
Tỷ lệ cổ tức	6,50%	>5,5%	N/A

Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 thông qua ngày 28/04/2021.

**- Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên:**

Để đạt được mục tiêu phát triển như trên, trong thời gian tới Tổng Công ty sẽ triển khai thực hiện:

- + Tiếp tục tập trung bảo dưỡng sửa chữa thiết bị để đảm bảo các nhà máy vận hành ổn định, phát huy tối đa công suất thiết bị, đảm bảo sản lượng bằng và vượt kế hoạch.
- + Tập trung các biện pháp tiết kiệm chi phí nhất là các biện pháp để giảm suất tiêu hao than, giảm tỷ lệ điện tự dùng để nâng cao hiệu quả SXKD.
- + Tiếp tục đề nghị Bộ Công Thương hướng dẫn EVN thanh toán chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cho các nhà máy điện thuộc Tổng công ty Điện lực TKV giai đoạn từ 01/01/2015 trở về trước và từ năm 2019 trở đi theo quy định.
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II: Tổng công ty tiếp tục triển khai dự án theo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, hiện tại đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu EPC nhà máy chính. Dự kiến hoàn thành đưa nhà máy Na Dương II vào vận hành năm 2024.
- + Dự án khác: Ngoài việc tập trung quản lý công tác đầu tư, đưa các dự án trọng điểm vào hoạt động hiệu quả, đúng tiến độ đề ra, Tổng công ty dự kiến trong các năm tới tiếp tục đầu tư các dự án duy trì sản xuất, cải tiến nâng cao hiệu quả sản xuất đảm bảo độ ổn định, tin cậy của thiết bị.

**- Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức:**

Dưới góc độ của tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã thu thập và xem xét các thông tin về cơ cấu tổ chức và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP do Tổng Công ty cung cấp tại thời điểm lập Bản cáo bạch. Tổng Công ty đảm bảo và cam kết rằng các thông tin và số liệu cung cấp cho BVSC và cung cấp trong Bản cáo bạch này là minh bạch, đúng sự thật và phù hợp với tình hình hoạt

động kinh doanh của Tổng Công ty.

Theo đánh giá của Tổ chức tư vấn, kế hoạch kinh doanh của Tổng Công ty đưa ra có thể thực hiện được nếu các dự đoán và nhận định của Ban lãnh đạo Tổng Công ty về mọi mặt, bao gồm nhưng không giới hạn trong phần thị trường, về tình hình sản xuất kinh doanh, tiến độ triển khai các dự án là sát với thực tế và không có những biến động lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như các mục tiêu chiến lược dài hạn của Tổng Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin do Tổng Công ty cung cấp, thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Tổng Công ty chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

## VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

### 1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Tính đến thời điểm hiện tại, Cổ đông sáng lập của Công ty đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng.

### 2. Thông tin về cổ đông lớn

- Tên tổ chức : Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
- Năm thành lập : 12/07/2010
- Số GCNĐKDN : 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/07/2010, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 13/05/2019
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính : 226 phố Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Vốn điều lệ : 35.000.000.000.000 đồng
- Người đại diện theo pháp luật : Đặng Thanh Hải – Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
- Người đại diện theo ủy quyền tại DTK : Ông Nguyễn Trọng Hùng – Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
- Tổng số CP nắm giữ trước phát hành : 677.808.500 cổ phần tương ứng tỷ lệ 99,68%

- Tổng số CP có quyền biểu quyết trước phát hành : 677.808.500 cổ phần tương ứng tỷ lệ 99,68%
- Tổng số CP nắm giữ dự kiến sau phát hành : 677.808.500 cổ phần tương ứng tỷ lệ 99,27%
- Tổng số CP có quyền biểu quyết dự kiến sau phát hành : 677.808.500 cổ phần tương ứng tỷ lệ 99,27%
- Những người liên quan nắm giữ cổ phần trước khi phát hành : Không có
- Những người liên quan nắm giữ cổ phần dự kiến sau khi phát hành : Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không có
- Giao dịch liên quan : Tổng công ty ký Hợp đồng mua nguyên liệu đầu vào (than cho sản xuất điện) với Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam để phục vụ sản xuất của các nhà máy Na Dương, Cao Ngạn, Đông Triều, Sơn Động và Cẩm Phả, chi tiết giao dịch tham khảo Phần IV – Mục 10.5 (thứ tự 2, 4), Mục 10.6 (thứ tự 2, 4).

### 3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

#### 3.1. Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ tại HĐQT	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	
2	Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên HĐQT	
3	Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT	
4	Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT	
5	Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	

##### 3.1.1. Ông Nguyễn Trọng Hùng – Chủ tịch HĐQT

1. *Họ và tên:* Nguyễn Trọng Hùng
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* 14/10/1962
4. *Nơi sinh:* Bắc Giang
5. *Quốc tịch:* Việt Nam

6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Số nhà 55, ngõ 266 Đội Cấn, Cổng Vĩ, Ba Đình, Hà Nội.

7. *Căn cước công dân số:* 024062000067; *Nơi cấp:* Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; *Ngày cấp:* 19/9/2016.

8. *Điện thoại liên hệ:* 0903 252 091

9. *Trình độ chuyên môn:* Tiến sĩ tự động hóa

10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành:* Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực - TKV - Người đại diện phần vốn TKV tại Tổng công ty Điện lực - TKV.

11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:*

- Trưởng Ban - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp, Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (Coalimex).

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin.

- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả - TKV.

12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
1987 - 11/1988	Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	Cán bộ Viện nghiên cứu 481
12/1998 - 08/2000	Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	Cán bộ cục Tiêu chuẩn Đo lường
9/2000 - 10/2002	Cục đo lường chất lượng	Trưởng phòng đo lường
11/2002 - 11/2008	Tổng cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	Trưởng phòng KH-CN-MT
12/2008 - 12/2009	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)	Phó Trưởng Ban Điện lực
01/2010 - 02/2012	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Trưởng Ban Kế hoạch
03/2012 - 07/2012	Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Giám đốc
08/2012 - 09/2014	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Phó Tổng giám đốc

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2014 - 01/2016	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Trưởng Ban - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp
	Tổng công ty Điện lực – Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
Từ 01/2016 đến nay	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Trưởng ban Tập đoàn - Thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp
	Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (Coalimex)	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Tư vấn đầu tư mở và công nghiệp - Vinacomin	Chủ tịch HĐQT
	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả - TKV	Thành viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức phát hành:

- Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0015%
- Sở hữu đại diện cho Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV): 677.808.500, tỷ lệ 99,68%
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ) đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:

Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Tổ chức có liên quan	677.808.500 cổ phiếu	99,68%
--	-------------------------	----------------------	--------

16. Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức phát hành: Thù lao HĐQT.

(Ông Nguyễn Trọng Hùng được TKV cử là người đại diện phân vốn của TKV tại DTK, tham gia ứng cử thành viên HĐQT và ứng cử giữ chức Chủ tịch HĐQT DTK, toàn bộ lương, thưởng của Ông Hùng do TKV chi trả, Tổng Công ty chỉ chi trả thù lao được quyết toán hàng năm theo Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, khoản thù lao này DTK không chi trực tiếp cho Ông Hùng mà chuyển trả về TKV)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	9 tháng 2021	Ghi chú
1	Thù lao HĐQT	74.400.000	74.400.000	0	Chuyển trả 1 năm 1 lần

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không.

### 3.1.2. Ông Nguyễn Đức Pha – Thành viên HĐQT chuyên trách

1. Họ và tên: Nguyễn Đức Pha

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 21/9/1963

4. Nơi sinh: Thái Thụy, Thái Bình

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 4, Bằng B, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

7. Chứng minh thư nhân dân số: 034063003905; Nơi cấp: Cục CS ĐKQLCT & DLQG về DC; Ngày cấp: 29/11/2016

8. Điện thoại liên hệ: 0988756468

9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

10. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Thành viên chuyên trách, Thường trực HĐQT.

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

**BẢN CÁO BẠCH**

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
03/1986 - 9/1991	Mỏ than Na Dương	Nhân viên
10/1991 - 06/1997	Mỏ than Na Dương	Đốc công cơ điện
7/1997 - 11/1997	Mỏ than Na Dương	Phó Trưởng Phòng Cơ điện
11/1997 - 02/1998	Mỏ than Na Dương	Quyền Trưởng Phòng Cơ điện
03/1988 - 09/1999	Mỏ than Na Dương	Trưởng Phòng Cơ điện
10/1999 - 03/2002	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Nhân viên Ban QLDA
04/2002 - 09/2002	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật Ban QLDA
10/2002 - 01/2004	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trưởng phòng Kỹ thuật Ban QLDA
02/2004 - 7/2008	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Giám đốc
08/2008 - 09/2016	Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin (nay là Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV).	Giám đốc
09/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Thành viên chuyên trách, Thường trực HĐQT

13. *Hành vi vi phạm pháp luật:* Không

14. *Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức phát hành:*

- Sở hữu cá nhân: 10.800 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0016%

- Sở hữu đại diện: 0

- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ) đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:

Stt	Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Thị Yên	Em ruột	900	0,00013%
2	Nguyễn Thị Yên	Em ruột	700	0,0001%
3	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Em ruột	1.600	0,00024%

16. *Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành:* 0



17. *Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức phát hành:* Tiền lương, thưởng theo quy định của Tổng công ty.

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	9 tháng 2021	Ghi chú
1	Tiền lương	583.200.000	583.200.000	379.200.000	
2	Tiền thưởng & lợi ích khác	82.300.000	86.400.000	3.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>665.500.000</b>	<b>669.600.000</b>	<b>382.200.000</b>	

18. *Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành:* Không.

**3.1.3. Ông Ngô Trí Thịnh – Thành viên HĐQT**

1. *Họ và tên:* Ngô Trí Thịnh
2. *Giới tính:* Nam
3. *Ngày sinh:* 05/04/1975
4. *Nơi sinh:* Thanh Chương - Nghệ An
5. *Quốc tịch:* Việt Nam
6. *Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:* Phòng 704, Chung cư Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ 22 phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
7. *Chứng minh thư nhân dân số:* 022075003271; *Nơi cấp:* CA Hà Nội; *Ngày cấp:* 21/8/2019.
8. *Điện thoại liên hệ:* 0912667582
9. *Trình độ chuyên môn:* Kỹ sư công nghệ nhiệt
10. *Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành:* Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty.
11. *Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:* Không có.
12. *Quá trình công tác:*

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2001 - 6/2003	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cán bộ Kỹ thuật

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
7/2003 - 12/2003	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật
1/2004 - 11/2005	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật
12/2005 - 1/2007	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Trợ lý Giám đốc, kiêm Trưởng Phòng Kỹ thuật
2/2007 - 3/2007	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Phó Giám đốc
3/2007 - 4/2011	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Giám đốc
4/2011 - 10/2011	Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Giám đốc
11/2011 - 2/2012	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Phó Tổng giám đốc
2/2012 - 3/2013	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Quyền Tổng giám đốc
3/2013 - 1/2016	Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Tổng giám đốc
01/2016 đến nay	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức phát hành: - Sở hữu cá nhân: 36.200 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0053%

- Sở hữu đại diện: 0

- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ) đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: 0

16. Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức phát hành: Thù lao HĐQT, tiền lương, thưởng theo quy định của Tổng công ty.

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	9 tháng 2021	Ghi chú
1	Tiền lương	648.000.000	648.000.000	420.000.000	
2	Thù lao	64.800.000	64.800.000	38.880.000	

3	Tiền thưởng & lợi ích khác	97.100.000	97.000.000	3.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>793.800.000</b>	<b>809.800.000</b>	<b>461.880.000</b>	

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không.

### 3.1.4. Ông Nguyễn Trung Thực – Thành viên HĐQT

1. Họ và tên: Nguyễn Trung Thực

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 18/9/1978

4. Nơi sinh: Thái Nguyên

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 2, Tổ 10, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.

7. Chứng minh thư nhân dân số: 090677575; Ngày cấp: 06/05/2014; Nơi cấp: CA Thái Nguyên

8. Điện thoại liên hệ: 0982 357 750

9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

10. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Giám đốc Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2002 - 6/2003	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Kỹ sư
6/2003 - 1/2004	Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Kỹ sư
2/2004 - 3/2007	Phòng chuẩn bị sản xuất Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Kỹ sư
3/2007 - 2/2010	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
2/2010 - 5/2011	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Trưởng Phòng Kỹ thuật
5/2011 - 2/2013	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Trưởng Ban Kỹ thuật
3/2013 - 4/2014	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phó Tổng giám đốc
5/2014 - 3/2017	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	Bí thư Đảng ủy, Giám đốc
3/2017 - 3/2019	Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Bí thư Đảng ủy, Giám đốc
26/3/2019 - 3/2020	Tổng công ty Điện lực - TKV	- Phó Tổng giám đốc - Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực - TKV tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (CPC), Chủ tịch HĐQT CPC.
3/2020 đến nay	Tổng công ty Điện lực - TKV	- Phó Tổng giám đốc
	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	- Người đại diện của Tổng công ty Điện lực - TKV tại CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Giám đốc
05/2021 đến nay	Tổng công ty Điện lực - TKV	Thành viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức phát hành:

- Sở hữu cá nhân: 7.900 cổ phiếu, tỷ lệ 0,0012%

- Sở hữu đại diện: 0

- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ) đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành:

Stt	Họ và tên	Mối quan hệ	Số lượng	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Phương Hiền	Vợ	1.000	0,00015%

16. Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: 0

17. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức phát hành: Thù lao HĐQT, Tiền lương, thưởng theo quy định của Tổng công ty.

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	9 tháng 2021	Ghi chú
1	Tiền lương	448.800.000	583.200.000	379.200.000	Phó TGĐ từ 1/3/2019
2	Thù lao	39.520.000	53.960.000	53.725.000	
3	Tiền thưởng & lợi ích khác	60.100.000	106.589.333	3.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>544.420.000</b>	<b>743.749.333</b>	<b>435.925.000</b>	

18. Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không.

### 3.1.5. Ông Nguyễn Đức Thảo – Thành viên HĐQT độc lập

1. Họ và tên: Nguyễn Đức Thảo

2. Giới tính: Nam

3. Ngày sinh: 10/4/1953

4. Nơi sinh: Canh Nậu, Thạch Thất, Hà Tây (Nay là Hà Nội)

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 20 ngõ 550 đường Bạch Đằng, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

7. Chứng minh thư nhân dân số: 001053000426; Ngày cấp: 26/5/2014; Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

8. Điện thoại liên hệ: 0913281685

9. Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ Khoa học Kỹ thuật

10. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT

11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1976 - 11/1980	Viện Quy hoạch và Thiết kế điện	Kỹ sư thiết kế